

PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN****ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH THUẬN****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 54/2010/QĐ-UBND

*Phan Thiết, ngày 24 tháng 12 năm 2010***QUYẾT ĐỊNH****Ban hành Quy định về giá các loại đất năm 2011 tại tỉnh Bình Thuận****ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Thông tư số 145/2007/TT-BTC ngày 06 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất và Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08 tháng 01 năm 2010 của liên Bộ Tài nguyên và Môi trường - Bộ Tài chính về việc hướng dẫn xây dựng, thẩm định, ban hành bảng giá đất và điều chỉnh bảng giá đất thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 95/2010/NQ-HĐND ngày 03 tháng 12 năm 2010 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Thuận khóa VIII, kỳ họp thứ 15 về việc thông qua quy định giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bình Thuận năm 2011;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về giá các loại đất năm 2011 trên địa bàn tỉnh Bình Thuận.

Điều 2. Hiệu lực áp dụng:

Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 (mười) ngày kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 01/2010/QĐ-UBND ngày 04 tháng 01 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận về việc ban hành Quy định về giá các loại đất năm 2010 tại tỉnh Bình Thuận.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Xây dựng, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh Bình Thuận; thủ trưởng các cơ quan chuyên môn, cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; các đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Lê Tiến Phương

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Về giá các loại đất năm 2011 tại tỉnh Bình Thuận

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 54/2010/QĐ-UBND
ngày 24 tháng 12 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận)*

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Đối tượng điều chỉnh

Quy định này quy định về nguyên tắc xác định giá từng loại đất và bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bình Thuận.

Điều 2. Phạm vi áp dụng

1. Giá đất tại Quy định này là căn cứ để:

a) Tính thuế đối với việc sử dụng đất và chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;

b) Tính tiền sử dụng đất và tiền thuê đất khi giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất cho các trường hợp quy định tại Điều 34 và Điều 35 của Luật Đất đai năm 2003;

c) Tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức, cá nhân trong các trường hợp quy định tại Điều 33 của Luật Đất đai năm 2003;

d) Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của doanh nghiệp Nhà nước khi doanh nghiệp cổ phần hóa, lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất quy định tại khoản 3, Điều 59 của Luật Đất đai năm 2003;

đ) Tính giá trị quyền sử dụng đất để thu lệ phí trước bạ theo quy định của pháp luật;

e) Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường, hỗ trợ về đất khi Nhà nước thu hồi đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế quy định tại Điều 39, Điều 40 của Luật Đất đai năm 2003;

g) Tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho Nhà nước theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp Nhà nước giao đất, cho thuê đất theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất, thì mức giá trúng đấu giá quyền sử

dụng đất hoặc trúng đấu thầu dự án có sử dụng đất không được thấp hơn mức giá từng loại đất quy định tại Quyết định này.

3. Quy định này không áp dụng đối với trường hợp người có quyền sử dụng đất thỏa thuận về giá đất khi thực hiện các quyền chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất; góp vốn bằng quyền sử dụng đất.

4. Đối với trường hợp Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất, phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và trường hợp doanh nghiệp Nhà nước tiến hành cổ phần hóa lựa chọn hình thức giao đất mà giá đất quy định tại Quyết định này chưa sát với giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường trong điều kiện bình thường tại thời điểm thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và quyết định cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước thì Ủy ban nhân dân tỉnh sẽ xác định lại cho phù hợp; giá đất được xác định lại không bị giới hạn bởi mức giá tối đa hoặc mức giá tối thiểu của từng loại đất tại Quyết định này.

Điều 3. Phân loại đất

Căn cứ mục đích sử dụng, đất đai được phân loại thành ba (03) nhóm theo quy định tại Điều 13 Luật Đất đai năm 2003 và Điều 6 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 tháng 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai.

Điều 4. Xác định giá đất khu vực giáp ranh

1. Đất giáp ranh giữa nông thôn với đô thị:

a) Nguyên tắc xác định:

Khu vực giáp ranh giữa nông thôn với đô thị là phần tiếp giáp của các xã nằm giáp ranh với các phường, thị trấn khác, bao gồm cả đất nông nghiệp tại các thị trấn nhưng không được xác định là đất nông nghiệp trong đô thị. Khoảng cách giáp ranh được xác định cho từng loại đất như sau:

- Đất nông nghiệp: từ đường phân chia địa giới hành chính vào sâu 500 m;

- Đất phi nông nghiệp nông thôn: từ đường phân chia địa giới hành chính vào sâu 300 m.

b) Giá đất khu vực giáp ranh:

- Đối với đất nông nghiệp: được xác định theo điểm đ, khoản 3, Điều 5 của Quy định này;

- Đối với đất phi nông nghiệp:

+ Trường hợp đất có điều kiện kết cấu hạ tầng như nhau, cùng tiếp giáp trên một đường phố (đường phố phân chia địa giới hành chính) thì giá đất khu vực giáp ranh được tính theo giá đất đô thị cùng mục đích sử dụng của đường phố đó;

+ Trường hợp đất giáp ranh trên cùng một đường phố (đường phố phân chia địa giới hành chính) nhưng không có cùng điều kiện kết cấu hạ tầng thì giá đất khu vực giáp ranh được xác định theo bảng giá đất ở nông thôn nhưng không thấp hơn 70% giá đất đô thị cùng mục đích sử dụng nằm giáp ranh;

+ Trường hợp đất giáp ranh có điều kiện kết cấu hạ tầng như nhau nhưng không cùng tiếp giáp trên một đường phố, giá đất khu vực giáp ranh được xác định không thấp hơn 80% giá đất đô thị cùng mục đích sử dụng nằm giáp ranh;

+ Trường hợp đất không cùng tiếp giáp trên một đường phố và không có cùng điều kiện kết cấu hạ tầng, giá đất khu vực giáp ranh được xác định theo bảng giá đất ở nông thôn nhưng không thấp hơn 50% giá đất đô thị cùng mục đích sử dụng nằm giáp ranh.

2. Trường hợp thửa đất nông nghiệp trong địa bàn xã, thị trấn (không được công nhận đất nông nghiệp trong khu dân cư nông thôn, khu dân cư thị trấn) nằm giáp ranh với khu dân cư nông thôn, khu dân cư thị trấn; thửa đất nông nghiệp nằm giáp ranh với thửa đất vườn, ao trong cùng thửa đất ở có nhà ở trong khu dân cư, giá đất của thửa đất giáp ranh bằng trung bình cộng của giá đất trồng cây lâu năm vị trí 1 cùng vùng với giá đất của thửa đất đó.

3. Đất phi nông nghiệp nằm trên cùng một đường, trục đường phố được chia thành các đoạn có mức giá đất khác nhau, giá đất của thửa đất giáp ranh trong phạm vi không quá 50 m có giá thấp hơn được xác định bằng trung bình cộng của giá đất theo cùng mục đích sử dụng của hai đoạn giáp ranh đó.

Chương II

GIÁ CÁC NHÓM ĐẤT

Điều 5. Giá nhóm đất nông nghiệp

1. Phân vùng đất: đất nông nghiệp được phân thành 03 vùng, gồm xã đồng bằng và hải đảo, xã trung du, xã miền núi tại Bảng phụ lục số 1 kèm theo Quy định này.

2. Phân vị trí đất.

a) Đất trồng lúa nước được phân theo 04 vị trí:

Nguyên tắc phân vị trí của đất lúa nước: có 04 vị trí:

- Vị trí 1: gồm các thửa đất đáp ứng được đủ 4 điều kiện:

+ Tươi, tiêu chủ động nước hoàn toàn;

+ Nằm ven các trục đường giao thông rộng từ 6 m trở lên;

+ Có khoảng cách tính theo đường vận chuyển tới khu dân cư hoặc điểm dân cư tập trung không quá 500 m;

+ Có độ phì từ mức trung bình trở lên.

- Vị trí 2: gồm các thửa đất có điều kiện tưới, tiêu chủ động nước hoàn toàn và đáp ứng được 02 trong 03 điều kiện còn lại của vị trí 1;

- Vị trí 3: gồm các thửa đất có điều kiện tưới, tiêu chủ động nước hoàn toàn và đáp ứng được 01 trong 03 điều kiện còn lại của vị trí 1;

- Vị trí 4: gồm các thửa đất có điều kiện tưới, tiêu chủ động nước hoàn toàn và không đáp ứng được điều kiện nào trong 3 điều kiện còn lại của vị trí 1;

- Đất trồng lúa nước không đáp ứng được điều kiện tưới, tiêu chủ động nước thì xác định giá đất theo đất trồng cây hàng năm.

b) Đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản được phân theo 5 vị trí:

- Vị trí 1: gồm các thửa đất đáp ứng được đủ 4 điều kiện:

+ Nằm ven các trục đường giao thông rộng từ 6 m trở lên;

+ Có khoảng cách tính theo đường vận chuyển tới khu dân cư hoặc điểm dân cư tập trung không quá 500 m;

+ Có độ phì từ mức trung bình trở lên;

+ Chủ động được nước tưới tiêu từ 70% trở lên.

- Vị trí 2: các thửa đất đáp ứng được 3 điều kiện của vị trí 1;

- Vị trí 3: các thửa đất đáp ứng được 2 điều kiện của vị trí 1;

- Vị trí 4: các thửa đất đáp ứng được 1 điều kiện của vị trí 1;

- Vị trí 5: các thửa đất không đáp ứng được điều kiện nào của vị trí 1.

Độ phì của các khu vực được áp dụng theo quyết định phê duyệt kết quả phân loại độ phì của Ủy ban nhân dân tỉnh. Trường hợp thửa đất chưa có kết quả phân loại độ phì, Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp với cơ quan có liên quan khảo sát, xác định trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xác định cụ thể về mức độ chủ động tưới tiêu theo vị trí của từng khu vực làm cơ sở cho việc xác định giá đất sản xuất nông nghiệp.

c) Đất làm muối: được phân theo 3 vị trí.

- Vị trí 1: đất nằm hai bên các trục đường quốc lộ, tỉnh lộ, ven biển với cự ly dưới 500 m;

- Vị trí 2: đất nằm hai bên các trục đường quốc lộ, tỉnh lộ, ven biển với cự ly từ 500 m đến 1.000 m;

- Vị trí 3: đất nằm ở những vị trí còn lại.

d) Đất lâm nghiệp:

- Đất lâm nghiệp nằm ngoài các khu quy hoạch phát triển du lịch ven biển được phân thành 3 vị trí.

+ Vị trí 1: đất nằm hai bên các trục đường quốc lộ, tỉnh lộ và cách mép đường không quá 500 m;

+ Vị trí 2: đất nằm hai bên các trục đường có chiều rộng > 4 m (trừ đường quốc lộ, tỉnh lộ) và cách mép đường không quá 500 m;

+ Vị trí 3: đất nằm ở những vị trí còn lại.

- Đất lâm nghiệp nằm trong các khu quy hoạch phát triển du lịch ven biển, bao gồm cả diện tích có tiếp giáp hoặc không tiếp giáp bờ biển được phân thành 2 vị trí.

+ Vị trí 1: đất nằm hai bên các trục đường giao thông hoặc tiếp giáp bờ biển với chiều sâu tính từ mép đường đường giao thông ra mỗi bên 200 m và tính từ bờ biển vào 200 m;

+ Vị trí 2: đất các vị trí còn lại trong khu quy hoạch phát triển du lịch ven biển.

3. Bảng giá các loại đất nông nghiệp:

a) Bảng giá các loại đất nông nghiệp quy định tại Bảng giá đất của từng huyện, thị xã, thành phố tại các Phụ lục 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11 và 12 ban hành kèm theo Quy định này;

b) Đối với đất nông nghiệp khác, giá đất được xác định bằng giá của thửa đất nông nghiệp liền kề; trường hợp có nhiều thửa đất nông nghiệp liền kề thì xác định theo thửa đất có giá cao nhất. Trường hợp không có thửa đất nông nghiệp liền kề thì xác định theo giá của thửa đất nông nghiệp gần nhất;

c) Đối với đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được công nhận là đất ở, đất sản xuất nông nghiệp nằm trong phạm vi khu dân cư nông thôn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được duyệt hoặc theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của khu dân cư thì giá đất được xác định bằng giá đất trồng cây lâu năm vị trí 1 cùng vùng (đồng bằng, trung du, miền núi) nhưng không vượt quá giá đất ở của thửa đất đó hoặc thửa đất ở gần nhất của khu dân cư;

d) Đối với đất nông nghiệp nằm trong địa giới hành chính các phường của thành phố Phan Thiết, thị xã La Gi và trong phạm vi khu dân cư các thị trấn thì giá đất được xác định bằng giá đất trồng cây lâu năm vị trí 1 cùng vùng và nhân thêm với các hệ số như sau:

- Hệ số là 1,5 đối với các phường: Bình Hưng, Đức Long, Đức Nghĩa, Đức Thắng, Hưng Long, Lạc Đạo, Phú Tài, Phú Thủy, Phú Trinh, Thanh Hải, Xuân An của thành phố Phan Thiết, phường Phước Lộc và phường Phước Hội của thị xã La Gi;

- Hệ số 1,3 đối với các thửa đất tiếp giáp với các đường phố của các phường còn lại của thành phố Phan Thiết, thị xã La Gi, thị trấn Liên Hương và Phan Rí Cửa; hệ số 1,1 đối với các thửa đất không tiếp giáp với đường phố;

- Hệ số 1 đối với các thị trấn còn lại trong tỉnh;

- Việc xác định giá đất nông nghiệp nằm trong địa giới hành chính các phường của thành phố Phan Thiết, thị xã La Gi và trong phạm vi khu dân cư các thị trấn được thực hiện theo nguyên tắc giá đất nông nghiệp không được cao hơn giá đất ở của thửa đất gần nhất.

đ) Giá đất nông nghiệp giáp ranh với đô thị theo quy định tại Điều 4 được xác định theo bảng giá đất quy định tại điểm a, b và c khoản 3, Điều này. Trường hợp giáp ranh với địa giới hành chính các phường của thành phố Phan Thiết, thị xã La Gi, giá đất được xác định không thấp hơn 70% giá đất sản xuất nông nghiệp trong đô thị quy định tại điểm d, khoản 3, Điều này.

Điều 6. Giá nhóm đất phi nông nghiệp

1. Giá đất ở tại nông thôn:

a) Phân nhóm xã: đất ở nông thôn được phân thành 10 nhóm xã theo Phụ lục 02 ban hành kèm Quy định này;

b) Phân khu vực đất: đất ở tại nông thôn được phân thành 3 khu vực:

- Khu vực 1: đất khu dân cư nằm tại trung tâm xã hoặc cụm xã (gần Ủy ban nhân dân xã, trường học, chợ, trạm y tế); gần khu thương mại và dịch vụ, khu du lịch, khu công nghiệp đã được Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt; phạm vi áp dụng được tính từ giáp Ủy ban nhân dân xã, chợ, trường học, trạm y tế, khu thương mại và dịch vụ, khu du lịch, khu công nghiệp ra tối đa 500 m;

- Khu vực 2: đất khu dân cư nằm tiếp giáp với khu vực 1, phạm vi được tính từ khu vực 1 ra tối đa là 500 m; đất nằm tiếp giáp với đất ở nông thôn ven các trục đường giao thông chính với khoảng cách tính từ chỉ giới hành lang bảo vệ đường ra mỗi bên không quá 200 m;

- Khu vực 3: đất nằm ở các vị trí còn lại.

c) Phân vị trí đất: có 5 vị trí:

- Vị trí 1: đất nằm ven các trục đường đã trải nhựa, đường trải bê tông rộng từ 6 m trở lên;

- Vị trí 2: đất nằm ven các trục đường đất rộng từ 6 m trở lên; những đường nhựa, đường bê tông rộng từ 3 đến dưới 6 m;

- Vị trí 3: đất nằm ven các trục đường đất rộng từ 4 m đến dưới 6 m; những đường nhựa, đường bê tông rộng dưới 3 m;

- Vị trí 4: đất nằm ven những con đường đất rộng từ 2 m đến dưới 4 m;

- Vị trí 5: đất nằm ở những khu vực còn lại.

Trường hợp thửa đất có vị trí tiếp giáp từ 2 trục đường trở lên thì giá đất được xác định theo trục đường có giá cao nhất.

d) Bảng giá đất ở tại nông thôn:

- Bảng giá đất ở nông thôn quy định tại Bảng giá đất của các huyện, thị xã, thành phố ở các Phụ lục số 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11 và 12 ban hành kèm theo Quy định này;

- Đối với thửa đất của một chủ sử dụng đất nằm tiếp giáp với mặt đường sử dụng cho một hoặc nhiều mục đích, nếu chiều sâu của thửa đất tính từ ranh giới của thửa đất phù hợp với chỉ giới hành lang bảo vệ đường bộ (nếu có) trên 40 m hoặc có một phần diện tích bị khuất lấp bởi thửa đất của chủ sử dụng đất khác thì giá đất phần diện tích nằm sâu trên 40 m hoặc phần diện tích bị khuất lấp được tính bằng 50% giá chuẩn;

- Khi áp dụng các hệ số vị trí để xác định giá đất ở tại nông thôn, giá đất được xác định không được cao hơn mức giá tối đa hoặc thấp hơn mức giá tối thiểu được quy định như sau:

+ Xã đồng bằng: giá tối thiểu là 10.000 đồng/m², giá tối đa là 2.250.000 đồng/m²;

+ Xã trung du: giá tối thiểu là 4.500 đồng/m², giá tối đa là 1.530.000 đồng/m²;

+ Xã miền núi: giá tối thiểu là 2.500 đồng/m², giá tối đa là 1.080.000 đồng/m².

2. Bảng giá đất ở tại nông thôn ven các trục đường giao thông chính:

a) Giá đất ở tại nông thôn ven các trục đường giao thông chính được áp dụng cho các thửa đất có vị trí mặt tiền tiếp giáp với các trục đường quốc lộ, tỉnh lộ và một số trục đường liên xã đặc thù có giá trị cao (ngoại trừ đất ở tại nông thôn quy định tại khoản 1, Điều này);

b) Bảng giá đất ở nông thôn ven các trục đường giao thông chính được quy định tại Bảng giá đất của các huyện, thị xã, thành phố ở các Phụ lục số 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11 và 12 ban hành kèm theo Quy định này;

c) Đối với thửa đất của một chủ sử dụng đất nằm tiếp giáp với mặt đường sử dụng cho một hoặc nhiều mục đích, nếu chiều sâu của thửa đất tính từ ranh của hành lang bảo vệ đường bộ trên 40 m hoặc có một phần diện tích bị khuất lấp bởi thửa đất của chủ sử dụng đất khác thì giá đất đối với phần diện tích nằm sâu trên 40 m hoặc bị khuất lấp được tính bằng 50% giá chuẩn;

d) Trường hợp thửa đất có vị trí tiếp giáp với 2 trục đường trở lên thì giá đất được xác định theo trục đường có giá cao nhất;

đ) Khi áp dụng tỷ lệ (%) nêu trên để xác định giá đất ở tại nông thôn ven các trục đường giao thông chính, giá đất được xác định không được cao hơn hoặc thấp hơn khung giá đất ở tại nông thôn được quy định tại điểm d, khoản 1, Điều này.

3. Giá đất ở tại đô thị:

Giá đất ở tại đô thị (gồm đất ở trong phạm vi các phường thuộc thành phố Phan Thiết, thị xã La Gi và đất ở tại các thị trấn) được xác định theo vị trí đất của từng đường phố.

a) Phân loại vị trí: 04 vị trí:

- Vị trí 1: đất nằm ở hai bên mặt tiền các đường phố;

- Vị trí 2: đất nằm trong các đường hẻm liền kề của các đường phố có chiều rộng từ 3 m đến dưới 4 m và sâu dưới 100 m;

- Vị trí 3: gồm đất trong các đường hẻm liền kề của các đường phố, có chiều rộng từ 3 m đến dưới 4 m và sâu từ 100 m đến 200 m; đất trong những hẻm liền kề rộng dưới 3 m của các đường phố, sâu không quá 100 m; đất trong hẻm của đường hẻm thuộc vị trí 2 rộng từ 3 m trở lên, sâu không quá 100 m;

- Vị trí 4: đất ở những vị trí còn lại.

Khoảng cách từ thửa đất đến đường phố để xác định vị trí được tính từ mép trong của vỉa hè (đối với đường phố có vỉa hè), hoặc mép đường (đối với đường không có vỉa hè) đến điểm đầu của thửa đất.

Độ rộng của đường hẻm được xác định bằng mặt cắt ngang của khoảng cách 02 bờ tường (hoặc 02 bờ rào) đối diện của đường hẻm tại vị trí của thửa đất xác định.

b) Bảng giá đất ở tại đô thị:

- Bảng giá đất ở đô thị được quy định tại Bảng giá đất của từng huyện, thị xã, thành phố ở các Phụ lục số 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11 và 12 ban hành kèm theo Quy định này;

- Giá đất ở đô thị tại Bảng giá đất của các huyện, thị xã, thành phố là giá đất vị trí 1 (mặt tiền) của các đường phố có tên, các đường không có tên và đường nội bộ của các khu dân cư có chiều rộng từ 4 m trở lên. Giá đất trong các đường hẻm (vị trí 2, 3, 4) được xác định bằng giá đất của vị trí 1 nhân với hệ số (k) như sau:

Địa bàn	Vị trí		
	2	3	4
Thành phố Phan Thiết	k	k	k
- Phường Phú Hải, Hàm Tiến, Mũi Né	0,4	0,3	0,2
- Các phường còn lại	0,3	0,2	0,1
Các phường thuộc thị xã La Gi	0,3	0,2	0,1
Các thị trấn thuộc huyện	0,4	0,3	0,2

c) Đối với thửa đất của một chủ sử dụng đất nằm tiếp giáp với mặt đường phố, đường hẻm sử dụng cho một hoặc nhiều mục đích, nếu chiều sâu của thửa đất tính từ

ranh của chỉ giới giao đất vào sâu trên 25 m hoặc có một phần diện tích bị khuất lấp bởi thửa đất của chủ sử dụng đất khác thì giá đất phần diện tích nằm sâu trên 25 m hoặc phần diện tích bị khuất lấp được tính bằng 50% giá chuẩn;

d) Đối với thửa đất tiếp giáp với 2 con đường trở lên:

- Thửa đất nằm tiếp giáp với 2 đường phố trở lên và có chiều rộng tiếp giáp > 3 m thì giá đất tính theo đường phố có giá đất cao hơn cộng thêm 20%;

- Thửa đất nằm tiếp giáp với một đường phố với một đường hẻm trở lên và có chiều rộng tiếp giáp > 3 m thì giá đất tính theo giá đất đường phố cộng thêm 10%;

- Đối với những hẻm có thể thông ra nhiều đường chính: nếu thửa đất có số nhà thì giá đất được tính theo hẻm của đường phố có số nhà đó; nếu chưa có số nhà thì giá đất được xác định theo đường phố nào mà qua tính toán, hẻm đó có giá đất cao hơn.

đ) Khi áp dụng các tỷ lệ (%) nêu trên để xác định giá đất ở tại đô thị, giá đất được xác định không được cao hơn mức giá tối đa hoặc thấp hơn mức giá tối thiểu được quy định như sau:

- Thành phố Phan Thiết: giá tối thiểu 210.000 đồng/m², giá tối đa 36.000.000 đồng/m²;

- Thị xã La Gi: giá tối thiểu 150.000 đồng/m², giá tối đa 16.020.000 đồng/m²;

- Các thị trấn: giá tối thiểu 30.000 đồng/m², giá tối đa 8.040.000 đồng/m².

4. Giá đất kinh doanh dịch vụ du lịch:

a) Đất kinh doanh dịch vụ du lịch bao gồm đất cho hoạt động kinh doanh, thương mại, dịch vụ trong các khu quy hoạch phát triển du lịch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

b) Phân loại đất kinh doanh dịch vụ du lịch:

- Nhóm 1: bao gồm những dự án có tiếp giáp với bờ biển;

- Nhóm 2: bao gồm những dự án tiếp giáp với hồ nước;

- Nhóm 3: bao gồm những dự án không tiếp giáp với bờ biển, hồ nước.

c) Bảng giá đất kinh doanh dịch vụ du lịch của từng khu vực được quy định tại bảng giá đất các huyện, thị xã, thành phố ở các Phụ lục số 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 và 11 ban hành kèm theo Quyết định này.

Trong đó:

- Phần diện tích đất của dự án tính từ chỉ giới hành lang bảo vệ đường ra mỗi bên 100 m và tính từ ranh phía biển hoặc ranh hồ nước vào 100 m áp dụng bằng giá chuẩn từng khu vực;

- Phần diện tích còn lại của dự án tính bằng 50% giá chuẩn.

d) Đất sử dụng vào mục đích dịch vụ du lịch nhưng chưa được quy hoạch là khu dịch vụ du lịch, thì giá đất được áp dụng theo giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là du lịch.

5. Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp (không phải cho hoạt động kinh doanh dịch vụ du lịch):

a) Phân loại khu vực, vị trí, đường phố: áp dụng theo khu vực, vị trí, đường phố như đất ở tại nông thôn và đất ở tại đô thị;

b) Bảng giá đất: giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp được xác định bằng giá đất ở tại đô thị nhân với 0,7 hoặc đất ở tại nông thôn nhân với 0,6;

c) Đối với thửa đất của một chủ sử dụng đất nằm trên mặt tiền đường có chiều sâu quá lớn hoặc có một phần diện tích bị khuất lấp bởi thửa đất của chủ sử dụng đất khác thì giá đất được xác định bằng 50% giá đất quy định tại điểm b khoản này đối với phần diện tích:

- Nằm sâu trên 60 m tính từ chỉ giới giao đất (đối với khu vực đô thị);

- Nằm sâu trên 100 m tính từ chỉ giới hành lang bảo vệ đường bộ (đối với khu vực nông thôn);

- Bị khuất lấp bởi chủ sử dụng khác.

d) Khi áp dụng các tỷ lệ (%) nêu trên để xác định giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, giá đất được xác định không được cao hơn mức giá tối đa hoặc thấp hơn mức giá tối thiểu được quy định như sau:

- Ở nông thôn:

+ Xã đồng bằng: giá tối thiểu là 10.000 đồng/m², giá tối đa là 1.620.000 đồng/m²;

+ Xã trung du: giá tối thiểu là 4.500 đồng/m², giá tối đa là 1.080.000 đồng/m²;

+ Xã miền núi: giá tối thiểu là 2.500 đồng/m², giá tối đa là 630.000 đồng/m².

- Ở đô thị:

+ Thành phố Phan Thiết: giá tối thiểu 100.000 đồng/m², giá tối đa 24.000.000 đồng/m²;

- Thị xã La Gi: giá tối thiểu 50.000 đồng/m², giá tối đa 10.000.000 đồng/m²;

- Các thị trấn: giá tối thiểu 15.000 đồng/m², giá tối đa 5.400.000 đồng/m².

6. Giá đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất tôn giáo, tín ngưỡng: được xác định trên cơ sở áp dụng nguyên tắc và bảng giá đất ở tại nông thôn và đất ở tại đô thị của Quy định này.

7. Giá đất sử dụng vào các mục đích công cộng; các loại đất phi nông nghiệp khác: được xác định theo nguyên tắc và bảng giá đất sản xuất phi nông nghiệp không phải dịch vụ du lịch được quy định tại khoản 5, Điều này.

8. Giá đất sông, ngòi, kênh rạch, suối và mặt nước chuyên dùng: sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng, khai thác thủy sản, giá đất được xác định theo giá đất của thửa đất phi nông nghiệp liền kề; trường hợp không có thửa đất phi nông nghiệp liền kề thì xác định theo giá đất của thửa đất phi nông nghiệp có vị trí gần nhất.

9. Giá đất nghĩa trang, nghĩa địa: được xác định theo giá của loại đất liền kề. Trường hợp liền kề với nhiều loại đất khác nhau thì căn cứ vào giá của loại đất có mức giá thấp nhất để xác định giá.

Điều 7. Giá nhóm đất chưa sử dụng

1. Đối với các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng, bao gồm: đất bằng chưa sử dụng, đất đồi núi chưa sử dụng, núi đá không có rừng cây, giá đất được xác định theo giá loại đất liền kề. Trường hợp các loại đất trên chỉ liền kề đất ở thì căn cứ giá đất ở; chỉ liền kề đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp thì căn cứ giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp; nếu không có những loại đất liền kề nêu trên thì căn cứ vào giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp ở khu vực gần nhất để định giá. Trường hợp các loại đất trên liền kề với nhiều loại đất khác nhau thì căn cứ vào giá của loại đất liền kề có mức giá cao nhất để xác định.

2. Khi đất chưa sử dụng được cấp có thẩm quyền quyết định giao, cho thuê để sử dụng vào các mục đích khác nhau thì áp dụng giá đất theo mục đích sử dụng của quyết định giao, cho thuê đất đó.

Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 8. Giao trách nhiệm Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố

1. Căn cứ nguyên tắc xác định và bảng giá đất quy định tại Quyết định này, tổ chức xác định cụ thể giá các loại đất theo từng khu vực, vị trí đất trên địa bàn cấp xã.

2. Báo cáo về Ủy ban nhân dân tỉnh thông qua Sở Tài nguyên và Môi trường theo định kỳ 3 tháng một lần về tình hình giá đất chuyển nhượng thực tế trên thị trường thuộc địa bàn cấp huyện.

Điều 9. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm

1. Báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Tài nguyên và Môi trường tình hình giá đất chuyển nhượng thực tế trên thị trường theo định kỳ (6 tháng/01 lần).

2. Trong trường hợp phải điều chỉnh giá đất tại một số vị trí, khu vực, Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì cùng các sở, ngành liên quan xây dựng phương án điều chỉnh giá đất, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xin ý kiến Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh trước khi quyết định và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

3. Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Cục Thuế tỉnh Bình Thuận và các sở, ngành có liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện Quyết định này. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc phát sinh, giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố đề xuất ý kiến trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Lê Tiên Phương

Phụ lục số 1**PHÂN LOẠI CÁC XÃ ĐỒNG BẰNG, TRUNG DU, MIỀN NÚI, HẢI ĐẢO***(Kèm theo Quyết định số 54/2010/QĐ-UBND**ngày 24 tháng 12 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận)***1. Huyện Tuy Phong:**

- Xã đồng bằng: Hòa Phú, Chí Công, Phước Thê, Hòa Minh, Bình Thạnh, Liên Hương, Phan Rí Cửa;

- Xã trung du: Phú Lạc, Vĩnh Hảo, Vĩnh Tân;

- Xã miền núi: Phong Phú, Phan Dũng.

2. Huyện Bắc Bình:

- Xã đồng bằng: Phan Thanh, Phan Hiệp, Phan Rí Thành, Hồng Thái, Chợ Lầu, Lương Sơn;

- Xã trung du: Hải Ninh, Bình Tân, Phan Hòa, Hòa Thắng, Sông Lũy, Bình An, Hồng Phong;

- Xã miền núi: Phan Sơn, Phan Tiên, Phan Lâm, Phan Điền, Sông Bình.

3. Huyện Hàm Thuận Bắc:

- Xã đồng bằng: Hàm Thắng, Hàm Đức, Hồng Sơn, Hàm Hiệp, Hàm Liêm, Hàm Chính, Ma Lâm, Phú Long;

- Xã trung du: Hàm Trí, Hàm Phú;

- Xã miền núi: Hồng Liêm, Thuận Minh, Thuận Hòa, Đông Tiến, Đông Giang, La Dạ, Đa Mi.

4. Thành phố Phan Thiết:

- Xã đồng bằng: toàn bộ các xã, phường.

5. Huyện Hàm Thuận Nam:

- Xã đồng bằng: Mương Mán, Hàm Mỹ, Hàm Kiệt, Hàm Cường, Hàm Minh, Tân Thuận, Tân Thành, Thuận Nam;

- Xã trung du: Hàm Thạnh, Tân Lập, Thuận Quý;

- Xã miền núi: Mỹ Thạnh, Hàm Cần.

6. Thị xã La Gi:

- Xã đồng bằng: toàn bộ các xã, phường.

7. Huyện Hàm Tân:

- Xã trung du: Tân Xuân, Tân Minh, Tân Nghĩa, Tân Hà, Sơn Mỹ, Tân Thắng;

- Xã miền núi: Sông Phan, Tân Phúc, Tân Đức, Thắng Hải.

8. Huyện Đức Linh:

- Xã đồng bằng: Võ Xu, Đức Tài;

- Xã trung du: Tân Hà, Đức Tín, Đức Hạnh, Vũ Hòa, Đức Chính, Trà Tân, Đông Hà, Nam Chính;

- Xã miền núi: Sùng Nhơn, Mê Pu, Đa Kai.

9. Huyện Tánh Linh:

- Xã trung du: Gia An, Lạc Tánh;

- Xã miền núi: Đức Tân, Gia Huynh, Đức Phú, Nghị Đức, Măng Tố, Bắc Ruộng, Huy Khiêm, Đồng Kho, La Ngâu, Đức Bình, Đức Thuận, Suối Kiệt.

10. Huyện Phú Quý:

- Các xã hải đảo gồm: xã Ngũ Phụng, Tam Thanh, Long Hải.

Phụ lục số 2**PHÂN NHÓM XÃ***(Kèm theo Quyết định số 54/2010/QĐ-UBND**ngày 24 tháng 12 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận)***1. Huyện Tuy Phong:**

- Xã nhóm 2: Chí Công;
- Xã nhóm 3: Hòa Minh, Phước Thê;
- Xã nhóm 4: Hòa Phú, Vĩnh Tân;
- Xã nhóm 5: Bình Thạnh, Vĩnh Hảo;
- Xã nhóm 7: Phú Lạc, Phong Phú;
- Xã nhóm 8: Phan Dũng.

2. Huyện Bắc Bình:

- Xã nhóm 2: Hải Ninh;
- Xã nhóm 3: Hòa Thắng, Phan Rí Thành, Phan Hiệp, Phan Thanh, Hồng Thái;
- Xã nhóm 5: Bình Tân, Sông Lũy;
- Xã nhóm 6: Sông Bình;
- Xã nhóm 8: Bình An, Hồng Phong, Phan Hòa;
- Xã nhóm 9: Phan Điền, Phan Tiến, Phan Sơn, Phan Lâm.

3. Huyện Hàm Thuận Bắc:

- Xã nhóm 1: Hàm Thắng;
- Xã nhóm 2: Hàm Liêm, Hàm Hiệp;
- Xã nhóm 3: Hàm Đức;
- Xã nhóm 4: Hồng Sơn, Hàm Chính, Hàm Trí;
- Xã nhóm 5: Hàm Phú;
- Xã nhóm 6: Hồng Liêm, Thuận Minh;
- Xã nhóm 7: Thuận Hòa, Đa Mi;
- Xã nhóm 10: Đông Tiến, Đông Giang, La Dạ.

4. Thành phố Phan Thiết:

- Xã nhóm 1: Tiến Lợi, Phong Năm;
- Xã nhóm 2: Tiến Thành, Thiện Nghiệp.

5. Huyện Hàm Thuận Nam:

- Xã nhóm 2: Hàm Mỹ;
- Xã nhóm 3: Hàm Kiệt, Hàm Cường, Hàm Minh, Tân Thành, Thuận Quý;
- Xã nhóm 4: Mương Mán, Tân Lập;
- Xã nhóm 5: Tân Thuận;

- Xã nhóm 6: Hàm Thạnh;
- Xã nhóm 10: Mỹ Thạnh, Hàm Cần.

6. Thị xã La Gi:

- Xã nhóm 2: Tân Hải;
- Xã nhóm 3: Tân Phước, Tân Bình, Tân Tiến.

7. Huyện Hàm Tân:

- Xã nhóm 4: Tân Phúc;
- Xã nhóm 5: Tân Đức, Tân Thắng, Thắng Hải, Sơn Mỹ;
- Xã nhóm 6: Tân Xuân, Tân Hà;
- Xã nhóm 7: Sông Phan.

8. Huyện Đức Linh:

- Xã nhóm 3: Đức Hạnh;
- Xã nhóm 4: Đông Hà, Trà Tân, Vũ Hòa;
- Xã nhóm 5: Mê Pu, Đa Kai, Tân Hà, Đức Chính, Nam Chính, Đức Tín;
- Xã nhóm 6: Sùng Nhơn.

9. Huyện Tánh Linh:

- Xã nhóm 5: Gia An, Nghị Đức;
- Xã nhóm 6: Đức Thuận, Đồng Kho, Đức Tân;
- Xã nhóm 7: Suối Kiết, Gia Huynh, Đức Phú, Đức Bình, Huy Khiêm, Bắc

Ruộng;

- Xã nhóm 8: Măng Tố;
- Xã nhóm 10: La Ngâu.

10. Huyện Phú Quý:

- Xã nhóm 3: Tam Thanh, Ngũ Phụng;
- Xã nhóm 4: Long Hải.

Phụ lục số 3**BẢNG GIÁ ĐẤT NĂM 2011 HUYỆN TUY PHONG***(Kèm theo Quyết định số 54/2010/QĐ-UBND**ngày 24 tháng 12 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận)***I. Giá nhóm đất nông nghiệp:****A. Đất sản xuất nông nghiệp:**

1. Giá đất trồng lúa nước (chưa bao gồm chi phí xây dựng cơ bản đã đầu tư trực tiếp trên đất để sản xuất).

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí đất	1	2	3	4
Phước Thử, Liên Hương	60.000	40.000	25.000	16.500
Phú Lạc	60.000	40.000	25.000	16.500
Vĩnh Hảo, Vĩnh Tân	40.000	28.000	17.500	11.500
Phong Phú, Phan Dũng	27.500	20.000	12.500	8.300

2. Giá đất trồng cây hàng năm còn lại (đất trồng cây hàng năm khác), đất nuôi trồng thủy sản, (chưa bao gồm chi phí xây dựng cơ bản đã đầu tư trực tiếp trên đất để sản xuất).

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí đất	1	2	3	4	5
Hòa Phú, Chí Công, Phước Thử, Hòa Minh, Bình Thạnh, Liên Hương, Phan Rí Cửa	60.000	40.000	25.000	16.500	10.500
Phú Lạc, Vĩnh Hảo, Vĩnh Tân	40.000	28.000	17.500	11.500	7.400
Phong Phú, Phan Dũng	27.500	20.000	12.500	8.300	5.200

3. Giá đất trồng cây lâu năm:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí đất	1	2	3	4	5
Hòa Phú, Chí Công, Phước Thử, Hòa Minh, Bình Thạnh, Liên Hương, Phan Rí Cửa	70.000	45.000	30.000	19.000	12.500
Phú Lạc, Vĩnh Hảo, Vĩnh Tân	45.000	31.500	21.000	13.300	8.800
Phong Phú, Phan Dũng	30.500	22.500	15.000	9.500	6.300

4. Giá đất làm muối (bao gồm cả các chi phí về XDCHB đã đầu tư trực tiếp trên đất để sản xuất được quy định theo 3 vị trí).

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	1	2	3
Chí Công	40.000	29.500	22.500
Vĩnh Hảo	32.000	25.000	18.500

B. Đất lâm nghiệp:

1. Đất lâm nghiệp nằm ngoài các khu quy hoạch du lịch:

a) Đất rừng sản xuất:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí đất	1	2	3
Tên xã			
Hòa Phú, Chí Công, Phước Thử, Hòa Minh, Bình Thạnh, Liên Hương, Phan Rí Cửa	25.000	12.500	3.000
Phú Lạc, Vĩnh Hảo, Vĩnh Tân	17.500	8.500	2.100
Phong Phú, Phan Dũng	12.500	6.300	1.500

b) Đất rừng phòng hộ:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí đất	1	2	3
Tên xã			
Hòa Phú, Chí Công, Phước Thế, Hòa Minh, Bình Thạnh, Liên Hương, Phan Rí Cửa	14.000	7.000	1.700
Phú Lạc, Vĩnh Hảo, Vĩnh Tân	10.000	5.000	1.200
Phong Phú, Phan Dũng	7.000	3.500	850

2. Đất lâm nghiệp nằm trong các khu quy hoạch phát triển du lịch ven biển của tỉnh (quy định chung cho các loại rừng):

- Vị trí 1: 40.000 đồng/m²;
- Vị trí 2: 20.000 đồng/m².

II. Giá nhóm đất phi nông nghiệp:

A. Giá đất ở:

1. Giá đất ở nông thôn khu vực 1:

Đơn vị tính: đồng/m²

Tên xã	Vị trí	1	2	3	4	5
	Nhóm					
Chí Công	Nhóm 2	600.000	360.000	300.000	240.000	180.000
Hòa Minh, Phước Thế	Nhóm 3	500.000	300.000	250.000	200.000	150.000
Hòa Phú, Vĩnh Tân	Nhóm 4	400.000	240.000	200.000	160.000	120.000
Bình Thạnh, Vĩnh Hảo	Nhóm 5	300.000	180.000	150.000	120.000	90.000
Phú Lạc, Phong Phú	Nhóm 7	100.000	60.000	50.000	40.000	30.000
Phan Dũng	Nhóm 8	70.000	42.000	35.000	28.000	21.000

- Giá đất khu vực 2 bằng 70% giá đất khu vực 1;
- Giá đất khu vực 3 bằng 40% giá đất khu vực 1.

2. Bảng giá đất ở nông thôn ven các trục đường giao thông chính:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Địa bàn	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
I Quốc lộ IA				
1	Xã Hòa Minh	Ngã ba Cầu Nam	Cây xăng Lê Sinh	700
		Giáp cây xăng Lê Sinh	UBND xã Hòa Minh	600
		UBND xã Hòa Minh	Giáp nhà ông Ng. Văn Thiện	500
		Giáp nhà ông Ng. Văn Thiện	Ngã ba Chí Công	500
2	Xã Chí Công	Ngã ba Chí Công	Tượng đài	500
		Các đoạn còn lại của xã		250
3	Xã Bình Thạnh	Giáp xã Chí Công	Giáp TT Liên Hương	250
4	Xã Phú Lạc	Khu dân cư Phú Lạc	Đầu dốc Càng Rang	550
		Đầu dốc Càng Rang	Cầu Đại Hòa	350
		Các đoạn còn lại của xã		250
5	Xã Phước Thế	Cầu Đại Hòa	Cầu Mương Cái	450
		Các đoạn còn lại của xã		250
6	Xã Vĩnh Hảo	Ngã ba Cây Sộp	Cầu Vĩnh Hảo 1	500
		Cầu Vĩnh Hảo 1	Ngã tư vào hồ Đá Bạc	450
		Các đoạn còn lại của xã		300
7	Xã Vĩnh Tân	Cầu Vĩnh Hảo 1	Cầu Bà Bồn 2	500
		Cầu Bà Bồn 2	Hết KDC trung tâm xã	450
		Các đoạn còn lại của xã		300
II Tỉnh lộ 716				
1	Xã Hòa Phú	Khu dân cư	Cầu Sông Lũy	320
		Các đoạn còn lại của xã		300
2	Xã Hòa Minh	Toàn bộ địa phận xã		300
3	Xã Chí Công	Khu dân cư A2	Ngã 3 cây xăng Bình Phong	700
		Các đoạn còn lại của xã		300
4	Xã Bình Thạnh	Toàn bộ địa phận xã		300

Số TT	Địa bàn	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
III	Đường liên xã			
1	Xã Phước Thế	Giáp Quốc lộ 1A	Cua Xóm rau (nhà Trần Hào Kiệt)	350
		Cua Xóm rau (nhà Trần Hào Kiệt)	Ngã tư Chợ	500
		Ngã tư Chợ	Trạm y tế cũ	650
		Ngã tư Chợ	Nhà Võ Thành Danh	600
		Ngã tư Chợ	Nhà Trần Đức	550
2	Xã Phú Lạc	Giáp ngã 4 Liên Hương	UBND xã Phú Lạc	350
		UBND xã Phú Lạc	Chùa Phú Sơn	250
		Chùa Phú Sơn	Cầu Đen	150
		Giáp thị trấn Liên Hương (BQL Công trình công cộng)	Hết thôn Vĩnh Hanh	250
3	Xã Bình Thạnh	Giáp đường ĐT 706 (ĐT 712)	Ngã tư nhà trọ Ngọc Vân	1.400
		Ngã tư nhà trọ Ngọc Vân	Ngã tư chùa Cổ Thạch	2.400
		Ngã tư chùa Cổ Thạch	Nhà trọ Minh Hà	1.400

3. Bảng giá đất ở đô thị:

a) Thị trấn Liên Hương:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
1	Bà Triệu	Cả con đường		300
2	Bùi Viện	Cả con đường		400
3	Cao Bá Quát	Cả con đường		450
4	Đình Tiên Hoàng	Cả con đường		450
5	Đường 17/4	Nguyễn Huệ	Trần Quý Cáp	850
6	Đường 17/4	Trần Quý Cáp	Nguyễn Văn Trỗi	600
7	Đường 17/4	Đoạn còn lại		600
8	Đường 17/4	Quốc lộ 1A	Nguyễn Huệ	1.500

Số TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
9	Đường số 1 (KP 14)	Bùi Viện	Kè biển	300
10	Đường số 2 (KP 3)	Trần Quý Cáp	Nhà Phạm Văn Dũng	300
11	Đường số 3 (KP 3)	Đường 17/4	Trần Quý Cáp	300
12	Hai Bà Trưng	Cả con đường		800
13	Hải Thượng Lãn Ông	Đường 17/4	Võ Thị Sáu	1.500
14	Hải Thượng Lãn Ông	Ban Quản lý CTCC	Đường 17/4	650
15	Hải Thượng Lãn Ông	Võ Thị Sáu	Nguyễn Trãi	600
16	Hoàng Hoa Thám	Cả con đường		450
17	Huỳnh Thúc Kháng	Cả con đường		450
18	Lê Duẩn	Cả con đường		1.700
19	Lê Hồng Phong	Đường 17/4	Nguyễn Tri Phương	450
20	Lê Hồng Phong	Đoạn còn lại		270
21	Lê Lai	Hải Thượng Lãn Ông	Lê Duẩn	1.100
22	Lê Lai	Đoạn còn lại		600
23	Lý Thường Kiệt	Cả con đường		450
24	Lý Tự Trọng	Cả con đường		450
25	Ngô Gia Tự	Cả con đường		400
26	Ngô Quyền	Cả con đường		600
27	Ngô Sỹ Liên	Cả con đường		450
28	Nguyễn Huệ	Nguyễn Văn Trỗi	Lý Thường Kiệt	750
29	Nguyễn Huệ	Đường 17/4	Nguyễn Văn Trỗi	1.100
30	Nguyễn Bình Khiêm	Đoạn còn lại		400
31	Nguyễn Đình Chiểu	Cả con đường		600
32	Nguyễn Du	Cả con đường		600
33	Nguyễn Huệ	Đoạn còn lại		500
34	Nguyễn Lữ	Cả con đường		800
35	Nguyễn Thái Học	Cả con đường		400
36	Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn Huệ	Quốc lộ 1A	550

Số TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
37	Nguyễn Thị Minh Khai	Đoạn còn lại		400
38	Nguyễn Trãi	Cả con đường		450
39	Nguyễn Tri Phương	Trần Hưng Đạo	Trần Phú	600
40	Nguyễn Tri Phương	Đoạn còn lại		450
41	Nguyễn Văn Trỗi	Lê Hồng Phong	Trần Phú	600
42	Nguyễn Văn Trỗi	Hải Thượng Lãn Ông	Nguyễn Đình Chiểu	600
43	Nguyễn Văn Trỗi	Đoạn còn lại		400
44	Nguyễn Văn Trỗi	Trần Phú	Hai Bà Trưng	800
45	Phạm Hồng Thái	Cả con đường		450
46	Phạm Ngọc Thạch	Cả con đường		450
47	Phan Bội Châu	Cả con đường		550
48	Phan Chu Trinh	Cả con đường		450
49	Quốc lộ 1A	Nguyễn Thị M. Khai	Hết thị trấn	800
50	Quốc lộ 1A	Nguyễn Thị M. Khai	Cua Long Tỉnh	600
51	Thủ Khoa Huân	Cả con đường		600
52	Trần Phú	Đài Truyền hình	Lý Thường Kiệt	800
53	Trần Bình Trọng	Lê Duẩn	Ngô Quyền	800
54	Trần Bình Trọng	Đoạn còn lại		500
55	Trần Hưng Đạo	Đường 17/4	Nguyễn Tri Phương	450
56	Trần Hưng Đạo	Đoạn còn lại		280
57	Trần Phú	Đoạn còn lại		450
58	Trần Quý Cáp	Cả con đường		450
59	Triệu Quang Phục	Cả con đường		300
60	Võ Thị Sáu	Đường 17/4	Trần Phú	1.100
61	Võ Thị Sáu	Trần Phú	Hải Thượng Lãn Ông (cầu Thầy Bác)	1.500
62	Võ Thị Sáu	Hải Thượng Lãn Ông	Hai Bà Trưng	1.000
63	Võ Thị Sáu	Hai Bà Trưng	Hạt QL đường bộ	700
64	Võ Thị Sáu	Đoạn còn lại (Hạt QL đường bộ)	Giáp xã Bình Thạnh	400
65	Các con đường còn lại rộng ≥ 4 m	Cả con đường		250
66	Đường nội bộ trong khu dân cư A3	Cả con đường		450

b) Thị trấn Phan Rí Cửa:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Loại đường phố	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
1	Bà Triệu	Lê Lai	Thống Nhất	1.650
2	Bà Triệu	Thống Nhất	Trần Hưng Đạo	900
3	Bạch Đằng	Đình Tiên Hoàng	Ban Quản lý Cảng cá	1.700
4	Bạch Đằng	Ngã ba hẻm 108	Đình Tiên Hoàng	1.300
5	Bạch Đằng	Đoạn còn lại		900
6	Bùi Thị Xuân	Cả con đường		450
7	Cao Bá Quát	Phan Bội Châu	Cuối đường	500
8	Đề Thám	Nguyễn Văn Trỗi	Nguyễn Trường Tộ	750
9	Đề Thám	Đoạn còn lại		500
10	Đình Tiên Hoàng	Trần Hưng Đạo	Bạch Đằng	900
11	Đường ra biển	Lý Thường Kiệt	Nguyễn Bình Khiêm	350
12	Hai Bà Trưng	Lê Lai	Thống Nhất	1.700
13	Hải Thượng Lãn Ông	Cả con đường		550
14	Hàm Nghi	Nguyễn Trường Tộ	Cuối đường	750
15	Huỳnh Thúc Kháng	Đề Thám	Cuối đường	500
16	Lê Hồng Phong	Cả con đường		500
17	Lê Lai	Nguyễn Văn Trỗi	Quang Trung	1.300
18	Lê Lợi	Thành Thái	Trần Hưng Đạo	1.300
19	Lê Lợi	Trần Hưng Đạo	Bạch Đằng	900
20	Lý Thường Kiệt	Lê Lai	Ngô Gia Tự	1.300
21	Lý Thường Kiệt	Ngô Gia Tự	Cuối đường	850
22	Lý Tự Trọng	Cả con đường		500
23	Ngô Gia Tự	Cả con đường		500
24	Ngô Quyền	Cả con đường		500
25	Ngô Sỹ Liên	Cả con đường		500
26	Nguyễn Bình Khiêm	Phan Bội Châu	Cuối đường	500
27	Nguyễn Đình Chiểu	Cả con đường		450
28	Nguyễn Du	Lý Thường Kiệt	Quang Trung	500
29	Nguyễn Thái Học	Bà Triệu	Hai Bà Trưng	1.700
30	Nguyễn Thái Học	Nguyễn Văn Trỗi	Bà Triệu	1.300

Số TT	Loại đường phố	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
31	Nguyễn Thái Học	Hai Bà Trưng	Quang Trung	1.300
32	Nguyễn Thị M. Khai	Đoạn còn lại		700
33	Nguyễn Trường Tộ	ĐỀ Thám	Bạch Đằng	850
34	Nguyễn Văn Trỗi	Trần Hưng Đạo	Nhà trẻ Bông Mai	1.700
35	Phạm Ngọc Thạch	Cả con đường		700
36	Phạm Ngũ Lão	Thống Nhất	Trần Hưng Đạo	900
37	Phạm Ngũ Lão	Trần Hưng Đạo	Bạch Đằng	700
38	Phạm Ngũ Lão	Quang Trung	Thống Nhất	700
39	Phan Bội Châu	Cả con đường		500
40	Phan Chu Trinh	Cả con đường		500
41	Phan Đình Phùng	Cả con đường		500
42	Quang Trung	Trần Hưng Đạo	Phan Bội Châu	1.700
43	Quang Trung	Ngô Gia Tự	Cuối đường	1.750
44	Quang Trung	Phan Bội Châu	Ngô Gia Tự	1.300
45	Thành Thái	Lê Lợi	Nguyễn Trường Tộ	900
46	Thống Nhất	Nguyễn Thị Minh Khai	Quang Trung	1.700
47	Thống Nhất	Cầu Nam	Nguyễn Thị Minh Khai	1.300
48	Thống nhất	Quang Trung	Cuối đường	950
49	Trần Hưng Đạo	Bà Triệu	Lê Lợi	1.700
50	Trần Hưng Đạo	Cầu Nam	Bà Triệu	950
51	Trần Hưng Đạo	Đoạn còn lại		650
52	Trần Phú	Cả con đường		500
53	Trần Quốc Toản	Cả con đường		500
54	Trần Quý Cáp	Cả con đường		550
55	Triệu Quang Phục	Cả con đường		500
56	Võ Thị Sáu	Cả con đường		500
57	Các đường nhựa còn lại của thị trấn rộng ≥ 4 m	Cả con đường		350
58	Các đường đất còn lại của thị trấn rộng ≥ 4 m	Cả con đường		250

IV. Bảng giá đất du lịch:*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

STT	Địa bàn	Khu vực	Giá đất
A	Nhóm đất du lịch ven biển		
I	Vị trí 1: các khu du lịch giáp biển		
1	Phan Rí Cửa, Chí Công, Hòa Phú, Vĩnh Tân, Hòa Minh		237
2	Bình Thạnh		460
II	Vị trí 2: các khu du lịch không tiếp giáp biển tính bằng 70% giá đất vị trí 1		
B	Nhóm đất du lịch ven các hồ		
1	Hồ Sông Lòng Sông		66
2	Hồ Đá Bạc		39

Phụ lục số 4**BẢNG GIÁ ĐẤT NĂM 2011 HUYỆN BẮC BÌNH***(Kèm theo Quyết định số 54 /2010/QĐ-UBND**ngày 24 tháng 12 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận)***I Giá nhóm đất nông nghiệp:****A. Đất sản xuất nông nghiệp:**

1. Giá đất trồng lúa nước (chưa bao gồm chi phí xây dựng cơ bản đã đầu tư trực tiếp trên đất để sản xuất):

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí đất	1	2	3	4
Phan Thanh, Phan Hiệp, Phan Rí Thành, Hồng Thái, Chợ Lầu, Lương Sơn	55.000	36.000	24.000	15.000
Hải Ninh, Bình Tân, Phan Hòa, Hòa Thắng, Sông Lũy, Bình An	34.000	25.200	16.800	10.500
Phan Sơn, Phan Tiến, Phan Lâm, Phan Điền, Sông Bình	27.000	18.000	12.000	7.500

2. Giá đất trồng cây hàng năm, nuôi trồng thủy sản (chưa bao gồm chi phí XDCB đã đầu tư trực tiếp trên đất để sản xuất):

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí đất	1	2	3	4	5
------------	---	---	---	---	---

3. Giá đất trồng cây lâu năm:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí đất	1	2	3	4	5
Phan Thanh, Phan Hiệp, Phan Rí Thành, Hồng Thái, Chợ Lầu, Lương Sơn	55.000	40.000	25.000	15.000	7.000
Hải Ninh, Bình Tân, Phan Hòa, Hòa Thắng, Sông Lũy, Bình An, Hồng Phong	38.000	28.000	17.500	10.500	4.900
Phan Sơn, Phan Tiến, Phan Lâm, Phan Điền, Sông Bình	27.000	20.000	12.500	7.500	3.500

B. Đất lâm nghiệp:

1. Đất lâm nghiệp nằm ngoài các khu du lịch:

a) Đất rừng sản xuất:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	1	2	3
Phan Thanh, Phan Hiệp, Phan Rí Thành, Hồng Thái, Chợ Lầu, Lương Sơn	25.000	12.500	3.000
Hải Ninh, Bình Tân, Phan Hòa, Hòa Thắng, Sông Lũy, Bình An, Hồng Phong	17.500	8.500	2.100
Phan Sơn, Phan Tiến, Phan Lâm, Phan Điền, Sông Bình	12.500	6.300	1.500

b) Đất rừng phòng hộ

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	1	2	3
Phan Thanh, Phan Hiệp, Phan Rí Thành, Hồng Thái, Chợ Lầu, Lương Sơn	14.000	7.000	1.700
Hải Ninh, Bình Tân, Phan Hòa, Hòa Thắng, Sông Lũy, Bình An, Hồng Phong	10.000	5.000	1.200
Phan Sơn, Phan Tiến, Phan Lâm, Phan Điền, Sông Bình	7.000	3.500	850

2. Đất lâm nghiệp trong khu quy hoạch phát triển du lịch ven biển của tỉnh (qui định chung cho các loại rừng):

- Vị trí 1: 40.000 đồng/m²- Vị trí 2 :20.000 đồng/m²**II. Giá nhóm đất phi nông nghiệp:****A. Đất ở:**

1. Giá đất ở nông thôn khu vực 1:

Đơn vị tính: đồng/m²

Tên xã	Vị trí	1	2	3	4	5
	Nhóm					
Hải Ninh	Nhóm 2	600.000	360.000	300.000	240.000	180.000
Hòa Thắng, Phan Rí Thành, Phan Hiệp, Phan Thanh, Hồng Thái	Nhóm 3	500.000	300.000	250.000	200.000	150.000
Bình Tân, Sông Lũy	Nhóm 5	300.000	180.000	150.000	120.000	90.000
Sông Bình	Nhóm 6	200.000	120.000	100.000	80.000	60.000
Bình An, Hồng Phong, Phan Hòa	Nhóm 8	70.000	42.000	35.000	28.000	21.000

Phan Điền, Phan Tiến, Phan Sơn, Phan Lâm	Nhóm 9	50.000	30.000	25.000	20.000	15.000
--	--------	--------	--------	--------	--------	--------

- Giá đất khu vực 2 bằng 70% giá đất khu vực 1;

- Giá đất khu vực 3 bằng 40% giá đất khu vực 1.

2. Giá đất ở nông thôn ven các trục đường giao thông chính:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Địa bàn	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
I	Quốc lộ IA			
1	Xã Bình Tân	Km 1.666	Km 1.668	350
		Các đoạn còn lại của xã		300
2	Xã Sông Lũy	Cầu ông Vạc	Cầu ông Vỡng	300
3	Xã Hồng Thái	Giáp Đài liệt sỹ Hồng Thái	Cầu Sông Lũy	600
		Ngã 3 đi cầu treo	Đài liệt sỹ Hồng Thái	500
		Các đoạn còn lại		240
4	Xã Phan Thanh	Ngã 3 đi cầu treo	Đài liệt sỹ Hồng Thái	500
		Các đoạn còn lại		240
5	Xã Phan Hiệp	Nhà Văn hóa	Trung tâm giáo dục TX	800
		Các đoạn còn lại của xã		600
6	Xã Phan Rí Thành	Thôn Bình Hiếu	Cây xăng Kim Tài	450
		Cây xăng Kim Tài	Cầu Sông Cạn	600
		Cầu Sông Cạn	Phía Tây KDC Tòng Lâm	800
		Phía Tây KDC Tòng Lâm	Cầu Sông Đông	1.000
II	Tỉnh lộ 716			
1	Xã Hồng Phong	Tuyến đường 716 (2,7 km)		150
2	Xã Hòa Thắng	Giáp xã Hồng Phong	Ngã ba đi Hồng Phong	250
		Ngã ba đi Hồng Phong	Ngã tư Hồng Lâm tính thêm 1.000m hướng Hồng Thắng	700
		Ngã tư Hồng Lâm+1000m hướng Hồng Thắng	Tính thêm 2.000m hướng Hồng Thắng	500
		Các đoạn còn lại của xã		300
III	Tỉnh lộ 715			
1	Xã Hòa Thắng	Ngã 4 Hồng Lâm	Ban QLR Hồng Phong tính thêm 1000m	400
		Đoạn còn lại của xã		400

2	Xã Sông Bình	Cầu Vượt	Nhà ông Nguyễn Đức Vinh	200
		Đoạn còn lại của xã		150
3	Xã Phan Sơn,	Ngã 3 Dốc Đá	Khu tái định cư	150
	Phan Lâm	Đoạn còn lại của xã		100
4	Xã Hồng Phong	Đường 716	Giáp xã Hàm Đức	100
IV Tỉnh lộ (Quốc lộ IA – Phan Sơn)				
1	Xã Phan Hiệp	Hết Con Đường (Từ Nhà Văn hóa đến cổng mương thôn Hòa Thuận)		500
2	Xã Hải Ninh	Giáp ranh giới TT Chợ Lầu	Hết phần đất trụ sở thôn Hải Xuân	600
		Phía Nam trụ sở xã Hải Ninh	Ngã ba Phan Điền-Bình An	800
		Ngã ba Phan Điền-Bình An	Giáp ranh xã Bình An	400
3	Xã Bình An	Giáp Xã Hải Ninh	Sông Cà Giây	200
		Đoạn đường còn lại		100
4	Xã Phan Lâm	Giáp ranh giới xã Bình An	Ngã ba Dốc đá	100
V Tỉnh lộ (Sông Lũy - Phan Tiến)				
1	Xã Sông Lũy	Ngã ba Sông Lũy	Giáp đường sắt	200
		Đường Sắt	Giáp ranh Phan Tiến	150
2	Xã Phan Tiến	Ranh giới xã Sông Lũy	Khu trung tâm xã	100
VI Đường nhựa huyện lộ > 6m				
1	Xã Bình Tân	Lộ giới đường sắt	+ 1,5 km hướng đi xã Phan Tiến	200
2	Xã Bình An	Trạm y tế	cổng thôn An Hòa	200

Các tuyến đường trung tâm xã:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Xã Hòa Thẳng	Đoạn đường		Giá đất
	Từ	Đến	
1	Ngã tư chùa Bình Sơn	Giáp đồn Biên phòng 436	1.000
2	Ngã ba đài Liệt sĩ	Hải sản cũ	800
3	Ngã 3 đường 716	Giáp đường Hải sản cũ	600
4	Đường 135 thôn Hồng Lâm		500

3. Bảng giá đất ở tại đô thị:

a) Thị trấn Chợ Lầu:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
1	Âu Dương Lân	Trần Quang Diệu	Lương Văn Năm	300
2	Bùi Thị Xuân	Cả con đường		300
3	Các nhánh đường nối Lê Hồng Phong	Lê Hồng Phong	Hà Huy Tập	640
4	Cao Hành	Trần Phú	Tô Thị Quỳnh	420
5	Chu Văn An	Cả con đường		420
6	Đặng Văn Lãn	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Hữu Cảnh	280
7	Đoàn Thị Điểm	Cả con đường		200
8	Đồng Đậu	Cả con đường		280
9	Đường 18/4	Cả con đường		960
10	Đường 292	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Hữu Cảnh	200
11	Đường Đ1	Lý Thường Kiệt	Thôn Xuân Quang (nhà Ô. Chính)	960
12	Đường E1, E2, E3	Cả con đường		800
13	Đường liên xã đi Bình An	Đài TTTPH	Giếng thôn Xuân Quang	280
14	Đường Nối Hà Huy Tập	Nhà Nghỉ Tuấn Linh		480
15	Đường Nối Huỳnh Thúc Kháng	Nhà ông Hầu	Nhà Tấn Hạnh	280
16	Đường Nối Nguyễn Hữu Cảnh	Nhà Phước Diên	Trường TH Xuân Hội	280
17	Đường Nối Nguyễn Hữu Cảnh	Trường TH Xuân Hội	Chùa Xuân An	120
18	Hà Huy Tập	Nguyễn Tất Thành	Võ Hữu	800
19	Hải Thượng Lãn Ông	Cả con đường		800
20	Huynh Thị Khá	Cả con đường		200

21	Huyền Thúc Kháng	Cả con đường		640
22	Lê Hồng Phong	Nguyễn Hữu Cảnh	Đường Đ1	800
23	Lê Thánh Tôn	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Hữu Cảnh (chùa Tường Xuân)	420
24	Lê Thị Hồng Gấm	Cả Con Đường		280
25	Lương Văn Năm	Chu Văn An (nhà Ô. Châu)	Nhà bà Hiền (Ô. Đồng)	280
26	Lương Văn Năm (TD 2.1)	Hải Thượng Lãn Ông	Lê Hồng Phong	800
27	Lý Thường Kiệt	Nguyễn Tất Thành	Giáp xã Hải Ninh	640
28	Lý Thường Kiệt	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Hữu Cảnh	280
29	Lý Tự Trọng	Cả con đường		640
30	Mai Xuân Thưởng	Cả con đường		280
31	Mặt tiền chợ cũ	Các con đường xung quanh chợ		1.280
32	Mặt Tiền Chợ Mới	Các con đường xung quanh chợ		960
33	Ngô Gia Tự	Cả con đường		800
34	Ngô Quyền	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Hữu Cảnh	640
35	Ngô Quyền	Nguyễn Hữu Cảnh	Sông Lũy	280
36	Ngô Thời Nhậm	Nguyễn Huệ	Phía Tây chợ cũ	640
37	Ngô Thời Nhậm	Phía Đông chợ cũ	Nhà Ông Tỉnh	420
38	Ngô Thời Nhậm	Nhà Ô Tỉnh	Ngô Quyền	200
39	Nguyễn Huệ	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Hữu Cảnh	640
40	Nguyễn Huệ	Nguyễn Hữu Cảnh	Sông Lũy	200
41	Nguyễn Hữu Cảnh	Cả Con đường		420
42	Nguyễn Tất Thành	cầu Sông Lũy	Ngã ba vào Đồng Đậu	1.500

43	Nguyễn Tất Thành	Ngã ba vào Đồng Đậu	Giáp Bình Hiếu	960
44	Nguyễn Trãi	Đặng văn Lãnh	Hùynh Thúc Kháng	120
45	Nguyễn Văn Luận	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Hữu Cảnh	200
46	Nguyễn Xuân Ôn	Nhà bà Quý	Nguyễn Hữu Cảnh (miếu Xuân An)	420
47	Phạm Đoan	Cao Hành	Nhà ông Hà	200
48	Phan Trung	Lê Hồng Phong	Hà Huy Tập	640
49	Phan Trung	Nhà bà Huệ	Nhà ông Phúc	280
50	Thái Khang	Đặng Văn Lãnh	Lý Thường Kiệt	200
51	Thuận Thành	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Hữu Cảnh	200
52	Tô Thị Quỳnh	Nguyễn Hữu cảnh	Cao Hành	480
53	Tôn Đản	Cả con đường		280
54	Trần Hưng Đạo	Cả con đường		800
55	Trần Khánh Dư	Trần Phú (nhà ông Sự)	Nhà ông Bình (bà Phượng)	280
56	Trần Khánh Dư	Nhà ông Bình (bà Phượng)	Lê Thánh Tôn	120
57	Trần Phú	cả con đường (Nguyễn Tất Thành – Cao Hành)		480
58	Trần Quang Diệu	Cả con đường		200
59	Trần Quốc Toàn	Cả con đường		480
60	Trần Quý Cáp	Cả con đường		640
61	Võ Hữu	Cả con đường		800
62	Thôn Xuân Quang, Hòa Thuận	Các con đường có chiều rộng ≥ 4 m		200
63	Thôn Xuân Quang, Hòa Thuận	Các con đường có chiều rộng < 4 m		120

b) Thị trấn Lương Sơn:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

ST T	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
1	Các đường QH tái định cư	T toàn bộ con đường		480
2	Các đường nhánh QL 1A (tính đoạn đường từ ngã ba Hòa Thắng - Trường TH Lương Sơn 1)	Vào sâu 100 m		160
3	Các đường QH sân bóng	Các đường xung quanh sân bóng và dọc đường giáp với đất sản xuất nông nghiệp nằm phía Tây chợ mới		240
4	Đất ba mặt tiền Chợ mới	T toàn bộ ba mặt tiền đường		800
5	Các đường sau Chợ mới	T toàn bộ con đường		480
6	Quốc Lộ 1 A	Giáp nhà hàng Đại Ninh	Cầu Dốc Vạc	640
7	Quốc lộ 1 A	Trạm y tế Lương Sơn	Trường TH Lương Sơn 1	640
8	Quốc lộ 1 A	Trường TH Lương Sơn 1	Đài Liệt sỹ	480
9	Quốc lộ 1 A	Các đoạn đường còn lại		240
10	Quốc lộ 1 A	Nhà hàng Đại Ninh	Trạm y tế Lương Sơn	1.200
11	Tỉnh lộ 715	Giáp Quốc lộ 1A	Nhà nghỉ Như Ngọc	640
12	Tỉnh lộ 715	Nhà nghỉ Như Ngọc	Giáp xã Hòa Thắng	240
13	Tỉnh lộ 716	Ngã ba Đại Ninh	Cột Km số 1	640
14	Tỉnh lộ 716	Cột Km số 1	Cầu vượt	240
15	Các con đường còn lại có chiều rộng lớn hơn hoặc bằng 4 m			160
16	Các con đường còn lại có chiều rộng nhỏ hơn 4 m			80

B. Bảng giá đất du lịch:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Xã	Khu vực	Giá đất
Hòa Thắng	Từ lô số 1 đến lô số 3, khu du lịch cộng đồng và khu du lịch Thái Vân	240
	Từ lô số 4 đến lô số 14	370
Hồng Phong	Xã Hồng Phong và các khu còn lại của Xã Hòa Thắng	150

Phụ lục số 5**BẢNG GIÁ ĐẤT NĂM 2011 HUYỆN HÀM THUẬN BẮC***(Kèm theo Quyết định số 54 /2010/QĐ-UBND**ngày 24 tháng 12 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận)***I. Giá nhóm đất nông nghiệp.****A. Đất sản xuất nông nghiệp.**

1. Giá đất trồng lúa (chưa bao gồm chi phí XDCB đã đầu tư trực tiếp trên đất để sản xuất):

*Đơn vị:
đồng/m²*

Vị trí đất	1	2	3	4
Tên xã				
Hàm Thắng, Hàm Đức, Hồng Sơn, Hàm Hiệp, Hàm Liêm, Hàm Chính, Ma Lâm, Phú Long	50.000	36.000	22.000	15.000
Hàm Trí, Hàm Phú	34.000	25.200	15.000	10.500
Hồng Liêm, Thuận Minh, Thuận Hòa, Đông Tiến, Đông Giang, La Dạ, Đa Mi	25.000	15.000	9.000	4.000

2. Giá đất trồng cây hàng năm khác, đất nuôi trồng thủy sản(chưa bao gồm chi phí XDCB đã đầu tư trực tiếp trên đất để sản xuất):

Đơn vị: đồng/m²

Vị trí đất	1	2	3	4	5
Tên xã					
Hàm Thắng, Hàm Đức, Hồng Sơn, Hàm Hiệp, Hàm Liêm, Hàm Chính, Ma Lâm, Phú Long	50.000	36.000	22.000	15.000	7.000
Hàm Trí, Hàm Phú	34.000	25.200	15.000	10.500	4.900
Hồng Liêm, Thuận Minh, Thuận Hòa, Đông Tiến, Đông Giang, La Dạ, Đa Mi	25.000	15.000	9.000	4.000	2.000

3. Giá đất trồng cây lâu năm

Đơn vị: đồng/m²

Vị trí đất	1	2	3	4	5
Tên xã					
Hàm Thắng, Hàm Đức, Hồng Sơn, Hàm Hiệp, Hàm Liêm, Hàm Chính, Ma Lâm, Phú Long	55.000	40.000	25.000	15.000	7.000
Hàm Trí, Hàm Phú	38.000	28.000	17.500	10.500	4.900
Hồng Liêm, Thuận Minh, Thuận Hòa, Đông Tiến, Đông Giang, La Dạ, Đa Mi	27.000	20.000	12.500	7.500	3.500

B. Đất lâm nghiệp

1. Đất lâm nghiệp nằm ngoài các khu quy hoạch du lịch

a) Đất rừng sản xuất:

Đơn vị: đồng/m²

Vị trí đất	1	2	3
Tên xã			
Hàm Thắng, Hàm Đức, Hồng Sơn, Hàm Hiệp, Hàm Liêm, Hàm Chính, Ma Lâm, Phú Long	25.000	12.500	3.000
Hàm Trí, Hàm Phú	17.500	8.500	2.100
Hồng Liêm, Thuận Minh, Thuận Hòa, Đông Tiến, Đông Giang, La Dạ, Đa Mi	12.500	6.300	1.500

b) Đất rừng phòng hộ

Đơn vị: đồng/m²

Vị trí đất	1	2	3
Tên xã			
Hàm Thắng, Hàm Đức, Hồng Sơn, Hàm Hiệp, Hàm Liêm, Hàm Chính, Ma Lâm, Phú Long	14.000	7.000	1.700
Hàm Trí, Hàm Phú	10.000	5.000	1.200
Hồng Liêm, Thuận Minh, Thuận Hòa, Đông	7.000	3.500	850

Tiền, Đông Giang, La Dạ, Đa Mi			
--------------------------------	--	--	--

II. Nhóm đất phi nông nghiệp

A. Giá đất ở

1. Giá đất ở nông thôn khu vực 1:

Đơn vị: đồng/m²

Tên xã	Vị trí	1	2	3	4	5
	Nhóm					
Hàm Thắng	Nhóm 1	1.000.000	600.000	500.000	400.000	300.000
Hàm Liêm, Hàm Hiệp	Nhóm 2	600.000	360.000	300.000	240.000	180.000
Hàm Đức.	Nhóm 3	500.000	300.000	250.000	200.000	150.000
Hồng Sơn, Hàm Chính, Hàm Trí.	Nhóm 4	400.000	240.000	200.000	160.000	120.000
Hàm Phú	Nhóm 5	300.000	180.000	150.000	120.000	90.000
Hồng Liêm, Thuận Minh	Nhóm 6	200.000	120.000	100.000	80.000	60.000
Thuận Hòa, Đa Mi	Nhóm 7	120.000	72.000	60.000	48.000	36.000
Đông Tiến, Đông Giang, La Dạ	Nhóm 10	45.000	27.000	22.500	18.000	13.500

- Giá đất khu vực 2 bằng 70% giá đất khu vực 1;

- Giá đất khu vực 3 bằng 40% giá đất khu vực 1.

2. Giá đất ở nông thôn ven các trục đường giao thông chính:

Đơn vị: 1.000 đồng/m²

	Tên xã	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
I	Quốc lộ IA			
1	Xã Hàm Thắng	- Cầu Bến Lội	- Hết quán cơm Thượng Hải	1.000
		- Trạm Thủy nông Ô Xuyên	- Nam cầu Phú Long	1.000
		Đoạn còn lại của xã		600
02	Xã Hàm Đức	Giáp thị trấn Phú Long	Hết cây xăng Văn Mười	500
		Cây xăng Văn Mười	Hết quán cơm Ngọc Tuyên	600
		Giáp quán cơm Ngọc Tuyên	Giáp xã Hồng Sơn	300
03	Xã Hồng Sơn	Giáp xã Hàm Đức	Ngã 3 Hồng Lâm	250
		Ngã 3 Hồng Lâm	Ngã 3 Gộp (+200)	400
		Ngã 3 Gộp (+200)	Giáp xã Hồng Liêm	250
04	Xã Hồng Liêm	UBND xã	Hết chợ Bàu Sen	200

		Các đoạn còn lại của xã		120
II	Quốc lộ 28			
05	Xã Hàm Thắng	Giáp Hàm Liêm	Cầu số 06	700
	Xã Hàm Liêm	Ngã 3 đi xã Hàm Liêm	Cầu số 06	
	Xã Hàm Liêm	Giáp Phan Thiết	Ngã 3 đi xã Hàm Liêm	900
06	Xã Hàm Chính	Cầu số 06	Giáp thị trấn Ma Lâm	400
07	Xã Hàm Trí	Giáp thị trấn Ma Lâm	Cầu Bạc Lở	400
		Cầu Bạc Lở	Giáp xã Thuận Hòa	200
8	Xã Thuận Hòa	Giáp xã Hàm Trí	Cầu Lãng	120
		Cầu Lãng	Km 32	150
		Km 32	Giáp Lâm Đồng	50
III	Quốc lộ 55 đoạn đi qua huyện Hàm Thuận Bắc			45
IV	Tỉnh lộ 711			
9	Xã Thuận Hòa	Toàn bộ địa phận xã		80
10	Xã Hồng Sơn, Hồng Liêm	Toàn bộ địa phận xã		120
V	Tỉnh lộ 714			
11	Xã Hàm Trí	Ngã 3 Km 21	Cầu Hà Ra	300
12	Xã Hàm Phú	Cầu Hà Ra	Trạm Kiểm soát lâm sản	300
		Giáp Trạm KS lâm sản	Giáp xã Đông Tiến	120
13	Xã Đông Tiến, Đông Giang, La Dạ	Toàn bộ tuyến đường ĐT 714 đi qua 3 xã		35
VI	Tỉnh lộ 718			
14	Xã Hàm Hiệp	Giáp xã Phong Nẫm	Ngã 3 ga Phú Hội	800
		Ngã 3 ga Phú Hội	Đình làng	500
		Giáp Đình làng	Giáp xã Mương Mán	250

3. Giá đất ở đô thị:

a) Thị trấn Ma Lâm:

Đơn vị: 1000đồng/m²

Số TT	Địa bàn	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
1	Đường vào chợ Ma Lâm	Cây xăng	Cổng chính Chợ	1.500
2	Đường Sa ra - Tâm Hưng	Ngã ba Ngân hàng	Ngã ba vào Lò gạch cũ	500
3	Đường Sa Ra-Tâm Hưng	Ngã 3 vào Lò gạch cũ	Cầu Tâm Hưng	300
4	Đường Ma Lâm - Thuận Minh	Cầu Ngựa	Giáp đường sắt	500
5	Đường Ma Lâm-Hồng Sơn	Quốc lộ 28	Đường sắt	300
6	Quốc lộ 28	Cầu 14	Cầu Ngựa	800
7	Quốc lộ 28	Cầu Ngựa	Đường sắt Thống Nhất	1.500
8	Quốc lộ 28	Phía bắc đường sắt	Trại giống lúa Ma Lâm	800

9	Tuyến đường số 1,2 (công trình nhựa hóa nội thị Ma Lâm)		550	
10	Tuyến đường số 23 (công trình nhựa hóa nội thị Ma Lâm)		280	
11	Tuyến đường số 4	Quốc lộ 28	Tuyến đường số 1	800
12	Các con đường còn lại có chiều rộng $\geq 4m$		280	

b) Thị trấn Phú Long:*Đơn vị: 1000đồng/m²*

Số TT	Địa bàn	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
1	Quốc lộ 1A	Cầu Phú Long	Nam Công viên thị trấn	2.000
2	Quốc lộ 1A	Nam Công viên thị trấn	Bến xe buýt Quán Trung	1.600
3	Quốc lộ 1A	Giáp bến xe buýt Quán Trung	Giáp xã Hàm Đức	800
4	Đường Phú Long-Phú Hải	Ngã ba Quốc lộ 1A	Cổng Rọc Cửa	700
5	Đường đi P. Phú Hải	Cổng Rọc Cửa	Giáp ranh Phú Hải	400
6	Đường nội bộ trong khu dân cư Nhơn Hòa 1,2 và Phú Hòa			400
7	Các con đường còn lại có chiều rộng $\geq 4m$			300

4. Giá đất du lịch:*Đơn vị: 1.000 đồng/m²*

STT	Khu vực	Giá đất
01	Khu vực Hàm Thuận – Đa Mi	92
02	Khu vực hồ Sông Quao	66

Phụ lục số 6**BẢNG GIÁ ĐẤT NĂM 2011 THÀNH PHỐ PHAN THIẾT**

(Kèm theo Quyết định số 54 /2010/QĐ-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận)

I. Giá nhóm đất nông nghiệp:**A. Đất sản xuất nông nghiệp:**

1. Giá đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản (chưa bao gồm chi phí XDCB đã đầu tư trực tiếp trên đất để sản xuất):

Đơn vị: đồng/m²

Vị trí đất	1	2	3	4	5
Tên xã					
Toàn bộ các xã	70.000	40.000	25.000	16.500	10.500

2. Đất trồng cây lâu năm:

Đơn vị: đồng/m²

Vị trí đất	1	2	3	4	5
Tên xã					
Toàn bộ các xã, phường	80.000	55.000	45.000	25.000	15.000

B. Đất lâm nghiệp:

1. Đất lâm nghiệp nằm ngoài các khu quy hoạch du lịch:

a) Đất rừng sản xuất:

Đơn vị: đồng/m²

Vị trí đất	1	2	3
Tên xã			
Toàn bộ các xã, phường	30.000	15.000	5.000

b) Đất rừng phòng hộ

Đơn vị: đồng/m²

Vị trí đất	1	2	3
Tên xã, phường			
Toàn bộ các xã, phường	20.000	10.000	3.000

2. Đất lâm nghiệp nằm trong các khu quy hoạch phát triển du lịch ven biển của tỉnh (quy định chung cho các loại rừng):

Đơn vị: đồng/m²

Vị trí đất	1	2
Tên xã, phường		
Tiên Lợi, Tiên Thành, Thiện Nghiệp, phường Phú Hải, Hàm Tiến và Mũi Né	55.000	30.000

II. Nhóm đất phi nông nghiệp:**A. Giá đất ở:**

1. Giá đất ở nông thôn khu vực 1:

Đơn vị: 1000 đồng/m²

Tên xã	Vị trí	1	2	3	4	5
	Nhóm					
Phong Nẫm, Tiên Lợi	Nhóm 1	1.000	600	500	400	300
Tiên Thành, Thiện Nghiệp	Nhóm 2	600	360	300	240	180

- Giá đất khu vực 2 bằng 70% giá đất khu vực 1;

- Giá đất khu vực 3 bằng 40% giá đất khu vực 1;

- Giá đất ở nông thôn thuộc 2 bên đường Trần Quý Cáp thuộc xã Tiên Lợi là 4.000.000 đ/m²; đường Đặng Văn Lãnh thuộc xã Phong Nẫm là 2.000.000đ/m²; giá đất ở nông thôn thuộc 2 bên đường nhựa đi thôn Xuân Hòa thuộc xã Phong Nẫm là 1.500.000 đồng/m².

2. Giá đất ở nông thôn ven các trục đường giao thông chính:

Đơn vị: 1.000 đồng/m²

Số TT	Địa bàn	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
I	Quốc lộ 1A			

1	Xã Tiến Lợi	Giáp xã Hàm Mỹ	Cầu Cà Ty	1.500
II	Tỉnh lộ 719			
2	Xã Tiến Thành	Toàn bộ địa phận xã		650
3	Xã Tiến Lợi	Toàn bộ địa phận xã		900

- Đường Hồ Quang cảnh thuộc xã Thiện Nghiệp giá 600.000 đồng/m²

- Đường từ Trung tâm xã Thiện Nghiệp đến đường 327 giá 600.000 đ/m²

3. Giá đất ở đô thị:

a) Các phường nội thị, thành phố Phan Thiết:

Đơn vị: 1.000 đ/m²

Số TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
1	Bà Triệu	Cả con đường		3.600
2	Bế Văn Đàn	Cả con đường		1.500
3	Bùi Thị Xuân	Cả con đường		2.400
4	Bùi Viện	Cả con đường		2.400
5	Cao Hành	Cả con đường		2.400
6	Cao Thắng	Trần Hưng Đạo	Lê Hồng Phong	5.600
7	Cao Thắng	Trần Hưng Đạo	Võ Thị Sáu	4.800
8	Châu Văn Liêm	Cả con đường		2.400
9	Chu Văn An	Lý Thường Kiệt	Trần Hưng Đạo	4.800
10	Chu Văn An	Phần còn lại		2.400
11	Cống Quỳnh	Cả con đường		2.400
12	Cường Để	Cả con đường		2.400
13	Dã Tượng	Cả con đường		1.600
14	Đặng Thị Nhu	Cả con đường		2.400
15	Đặng Trần Côn	Cả con đường		2.400
16	Đặng Văn Lãnh	Nguyễn Hội	Trường Chinh	2.400
17	Đặng Văn Ngữ	Cả con đường		2.400
18	Đào Duy Anh	Cả con đường		2.400
19	Đào Duy Từ	Cả con đường		2.400
20	Đình Công Tráng	Cả con đường		3.200
21	Đình Tiên Hoàng	Lý Thường Kiệt	Trần Quốc Toản	10.400
22	Đình Tiên Hoàng	Phần còn lại		4.000
23	Đoàn Thị Điểm	Cả con đường		2.400
24	Đội Cung	Cả con đường		2.400
25	Đường 19/4	Cầu Sở Muối	Tôn Đức Thắng	6.000
26	Đường 19/4	Vòng xoay phía Bắc	Cầu Bến Lội	4.000

27	Dương Đình Nghệ	Cả con đường		2.400
28	Hà Huy Tập	Đoạn đã trải nhựa	Phường Đức Thắng	1.500
29	Hải Thượng Lãn Ông	Trần Hưng Đạo	Hết sân vận động	4.500
30	Hải Thượng Lãn Ông	Sân vận động	Trường Chinh	2.000
31	Hàn Thuyên	Trần Hưng Đạo	Ngư Ông	3.200
32	Hàn Thuyên	Đoạn còn lại		1.600
33	Hiền Vương	Cả con đường		2.000
34	Hồ Ngọc Lâu	Cả con đường		1.500
35	Hoàng Diệu	Cả con đường		2.400
36	Hoàng Hoa Thám	Cả con đường		3.200
37	Hoàng Văn Thụ	Cả con đường		2.400
38	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	Tôn Đức Thắng	6.000
39	Huỳnh Thị Khá	Cả con đường		1.600
40	Kim Đồng	Cả con đường		5.000
41	Lâm Đình Trúc	Cả con đường		3.500
42	Lâm Hồng Long	Cả con đường		1.600
43	Lê Hồng Phong	Cả con đường		8.000
44	Lê Lai	Cả con đường		4.000
45	Lê Lợi	Nguyễn Tất Thành	Trường CĐ C.Đồng	8.400
46	Lê Lợi	Trường CĐ C.Đồng	Võ Thị Sáu	5.000
47	Lê Quý Đôn	Cả con đường		5.500
48	Lê Thánh Tôn	Cả con đường		2.400
49	Lê Thị Hồng Gấm	Cả con đường		2.400
50	Lê Văn Hưu	Cả con đường		2.400
51	Lê Văn Phán	Cả con đường		4.500
52	Lương Đình Của	Cả con đường		2.400
53	Lương Ngọc Quyến	Cả con đường		1.500
54	Lương Thế Vinh	Phần trải nhựa		4.000
55	Lương Văn Năm	Đoạn trải nhựa		1.600
56	Lý Công Uẩn	Cả con đường		1.500
57	Lý Thường Kiệt	Nguyễn Thái Học	Nguyễn Du	11.000
58	Lý Thường Kiệt	Phần còn lại		6.400
59	Lý Tự Trọng	Cả con đường		8.000
60	Mậu Thân	Trần Hưng Đạo	Tôn Đức Thắng	7.000
61	Ngô Quyền	Cả con đường		4.000
62	Ngô Sỹ Liên	Lý Thường Kiệt	Nguyễn Tri Phương	10.400
63	Ngô Sỹ Liên	Nguyễn Tri Phương	Trần Phú	6.400
64	Ngô Sỹ Liên	Trần Hưng Đạo	Lý Thường Kiệt	6.400
65	Ngô Sỹ Liên	Trần Hưng Đạo	Ngư Ông	4.000
66	Ngô Thị Nhậm	Cả con đường		1.500
67	Ngư Ông	Cả con đường		4.000

68	Nguyễn Biểu	Cả con đường	(đường đất)	1.500
69	Nguyễn Công Trứ	Cả con đường		3.200
70	Nguyễn Cư Trinh	Cả con đường		2.400
71	Nguyễn Du	Cả con đường		10.400
72	Nguyễn Hội	Hải Thượng Lãn Ông	Đặng Văn Lãnh	4.800
73	Nguyễn Hội	Đặng Văn Lãnh	Trương Chinh	3.200
74	Nguyễn Hội	Trương Chinh	Cầu ông Quý	1.600
75	Nguyễn Huệ	Cả con đường		20.000
76	Nguyễn Hữu Tiến	Cả con đường		1.600
77	Nguyễn Phúc Chu	Cả con đường		1.500
78	Nguyễn Sắc Kim	Cả con đường		2.400
79	Nguyễn Tất Thành	Cả con đường		11.000
80	Nguyễn Thái Học	Cả con đường		11.200
81	Nguyễn Thị Định	Cả con đường		2.000
82	Nguyễn Thị M. Khai	Cả con đường		13.000
83	Nguyễn Thông	Thủ Khoa Huân	Trạm thu phí GT	2.400
84	Nguyễn Thượng Hiền	Cả con đường		3.200
85	Nguyễn Trãi	Đoạn đã trải nhựa		4.000
86	Nguyễn Tri Phương	Cả con đường		6.000
87	Nguyễn Trường Tộ	Cả con đường		4.000
88	Nguyễn Trương	Tuyên Quang	Tôn Đức Thắng	5.000
89	Nguyễn Trương	Phần còn lại		3.500
90	Nguyễn Văn Cừ	Cả con đường		4.000
91	Nguyễn Văn Linh	các đoạn trải nhựa		3.000
92	Nguyễn Văn Linh	Đoạn còn lại (chưa trải nhựa)		1.500
93	Nguyễn Văn Tô	Cả con đường		1.500
94	Nguyễn Văn Trỗi	Trần Hưng Đạo	Trần Quốc Toản	7.200
95	Nguyễn Văn Trỗi	Phần còn lại		4.200
96	Nguyễn Viết Xuân	Cả con đường		1.500
97	Ông Ích Khiêm	Cả con đường		1.500
98	Pasteur	Cả con đường		2.000
99	Phạm Ngọc Thạch	Cả con đường		5.000
100	Phạm Văn Đồng	Trần Hưng Đạo	Tôn Đức Thắng	7.000
101	Phạm Văn Đồng	Tôn Đức Thắng	Võ Thị Sáu	5.600
102	Phan Bội Châu	Cả con đường		3.200
103	Phan Chu Trinh	Cả con đường		4.000
104	Phan Đình Phùng	Cả con đường		4.000
105	Phan Huy Chú	Cả con đường		3.200
106	Phan Trung	Cả con đường		2.400
107	Phó Đức Chính	Cả con đường		4.000
108	Phùng Hưng	Cả con đường		1.500

109	Tăng Bạt Hồ	Cả con đường		2.400
110	Thái Phiên	Cả con đường		1.500
111	Thủ Khoa Huân	Lê Hồng Phong	Tôn Đức Thắng	10.000
112	Thủ Khoa Huân	Tôn Đức Thắng	Phan Trung	7.200
113	Thủ Khoa Huân	Phan Trung	Nguyễn Thông	4.800
114	Tô Hiến Thành	Cả con đường		2.000
115	Tô Vĩnh Diện	Cả con đường		1.500
116	Tôn Đức Thắng	Nguyễn Tất Thành	Thủ Khoa Huân	13.000
117	Tôn Đức Thắng	Thủ Khoa Huân	đường Hùng Vương	10.000
118	Tôn Đức Thắng	đường Hùng Vương	Vòng xoay phía Bắc	8.000
119	Tôn Đức Thắng	Nguyễn Tất Thành	Phạm Văn Đồng	6.400
120	Trần Anh Tôn	Cả con đường		2.400
121	Trần Cao Vân	Cả con đường		1.500
122	Trần Hưng Đạo	Trần Quý Cáp	Trần Phú	9.600
123	Trần Hưng Đạo	Trần Phú	Cầu Trần Hưng Đạo	15.000
124	Trần Hưng Đạo	Cầu Trần Hưng Đạo	Lê Quý Đôn	17.000
125	Trần Hưng Đạo	Lê Quý Đôn	Từ Văn Tư	10.000
126	Trần Hưng Đạo	Từ Văn Tư	Cầu Sở Muối	7.000
127	Trần Lê	Trương Văn Ly	Chùa Long Hải	1.500
128	Trần Lê	Chùa Long Hải	Hết phường Đức Long	1.200
129	Trần Nhật Duật	Cả con đường		1.600
130	Trần Phú	Trần Hưng Đạo	Cầu Dục Thanh	11.200
131	Trần Phú	Cầu Dục Thanh	Hải Thượng Lãn Ông	5.000
132	Trần Phú	Phần còn lại		2.400
133	Trần Quang Diệu	Cả con đường		2.400
134	Trần Quang Khải	Cả con đường		1.200
135	Trần Quốc Toản	Cả con đường		13.000
136	Trần Quý Cáp	Cổng Chử Y	Hết phường Đức Long	4.000
137	Triệu Quang Phục	Cả con đường		4.000
138	Trung Nhị	Cầu treo Lê Hồng Phong	Trần Phú	8.800
139	Trung Nhị	Trần Phú	Nguyễn Trường Tộ	4.000
140	Trung Nhị	Phần còn lại		2.400
141	Trung Trắc	Trần Hưng Đạo	Trần Quốc Toản	16.000
142	Trung Trắc	Trần Hưng Đạo	Ngư Ông	9.000
143	Trung Trắc nối dài	Ngư Ông	Cảng cá	4.000
144	Trường Chinh	Vòng xoay phía Bắc	Cầu Cà-Ty	2.000
145	Trương Công Định	Cả con đường		2.400
146	Trương Gia Mô	Cả con đường		2.400
147	Trương Văn Ly	Cả con đường		1.600
148	Trương Gia Hội	Cả con đường		1.500

149	Trương Vĩnh Ký	Cả con đường		2.400
150	Tú Luông	Cả con đường		1.500
151	Từ Văn Tư	Nguyễn Hội	Trần Hưng Đạo	5.000
152	Từ Văn Tư	Trần Hưng Đạo	Tôn Đức Thắng	8.000
153	Từ Văn Tư	Tôn Đức Thắng	Trung tâm Ứng dụng Khoa học Công nghệ	5.000
154	Từ Văn Tư	Phần nhựa còn lại		2.500
155	Tú Xương	Cả con đường		1.500
156	Tuyên Quang	Nguyễn Tất Thành	Thủ Khoa Huân	9.000
157	Tuyên Quang	Thủ Khoa Huân	Lê Quý Đôn	6.000
158	Vạn Thủy Tú	Cả con đường		1.600
159	Võ Hữu	Cả con đường		2.400
160	Võ Liêm Sơn	Cả con đường		1.500
161	Võ Thị Sáu	Cả con đường		4.000
162	Võ Văn Tần	Cả con đường		2.000
163	Võ Văn Dũng	Cả con đường		1.800
164	Yersin	Cả con đường		2.400
165	Yết Kiêu	Cả con đường		3.200
166	Đường nội bộ trong các khu dân cư	KDC Bắc Phan Thiết.		2.500
		KDC Nguyễn Tất Thành, Hùng Vương I,II, Đông Xuân An và TĐC Đông Xuân An.		2.500
		KDC 19/4, Kênh Bàu, KP 4 Đức Thắng, KDC Tam Biên và KDC Võ Văn Tần		2.000
		KDC Phú Tài – Phú Trinh.		1.600
		KDC Văn Thánh, A&E, KP7 Đức Long, TĐC Phong Nẫm, và các KDC còn lại.		1.500

b) Giá đất phường Hàm Tiến, Mũi Né:

Đơn vị: 1.000đ/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
1	Bà Huyện Th.Quan	Cả con đường		1.050
2	Chế Lan Viên	Huỳnh T. Kháng	Giáp trụ sở kh. phố 5	4.000
3	Chế Lan Viên	Phần còn lại		1.600
4	Đường vào chợ Mũi Né	Cả con đường		4.000
5	Hồ Quang Cảnh	Huỳnh T. Kháng	hết địa phận Hàm Tiến	800
6	Hồ Xuân Hương	UBND phường (cũ)	Gành	1.500

7	Hồ Xuân Hương	Gành	Vòng xoay 706B	2.000
8	Hồ Xuân Hương	Vòng xoay 706B	Giáp xã Hồng Phong	1.500
9	Huỳnh Tấn Phát	Cả con đường		1.600
10	Huỳnh Thúc Kháng	Huỳnh Tấn Phát	Vòng Xoay	3.500
11	Huỳnh Thúc Kháng	Huỳnh Tấn Phát	Giáp Hàm Tiến	1.600
12	Huỳnh Thúc Kháng	Thuộc địa phận Hàm Tiến		3.200
13	Nguyễn Đình Chiểu	Nguyễn Thông	Ngã ba đi Bàu Tàn	5.000
14	Nguyễn Đình Chiểu	Ngã ba đi Bàu Tàn	Hồ Quang Cảnh	3.500
15	Nguyễn Minh Châu	Đoạn trái nhựa		1.500
16	Nguyễn Minh Châu	Đoạn còn lại		1.200
17	Nguyễn Thanh Hùng	Cả con đường		800
18	Các con đường còn lại rộng $\geq 4m$	Đường sỏi		800

c) Giá đất phường Phú Hải

Đơn vị: 1.000đ/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
1	Nguyễn Thông	Trạm thu phí	Ngã ba 706B	2.000
	Nguyễn Thông	Ngã ba 706B	Nguyễn Đình Chiểu	1.300
2	Đường 1-5	Cả con đường		1.800
3	Hàn Mặc Tử	Cả con đường		1.500
4	Ung Chiêm	Cả con đường		1.500
5	Đường Phú Hải đi Phú Long	Cả con đường		1.600
6	Các con đường $\geq 4 m$			1.000
7	Đường nội bộ trong KDC Sơn Hải			1.500

4. Giá đất du lịch:

Đơn vị: 1.000đ/m²

STT	Khu vực	Giá đất
I	Phường Hưng Long	
	Khu DL bãi biển Thương Chánh	4.800
II	Phường Phú Hải	1.580
III	Phường Hàm Tiến	
1	Đá ông Địa đến Ngã 3 đi Bàu Tàn	3.500
2	Ngã 3 đi Bàu Tàn đến Hồ Quang Cảnh	3.000
3	Hồ Quang Cảnh đến giáp Mũi Né	2.800
IV	Phường Mũi Né	
1	Khu vực 1 (khu vực Bãi Sau, tính đến dự án Biển Nam)	1.400
2	Khu vực 2 (từ dự án của Quân đoàn 4 đến dự án An Nhiên)	1.000

3	Khu vực 3 (giáp dự án An Nhiên đến giáp xã Hồng Phong)	395
4	Khu vực 4 (từ khu vực Bãi sau đến giáp phường Hàm Tiến)	1.600
V	Xã Tiến Thành	600

Phụ lục số 7**BẢNG GIÁ ĐẤT NĂM 2011 HUYỆN HÀM THUẬN NAM***(Kèm theo Quyết định số 54 /2010/QĐ-UBND**ngày 24 tháng 12 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận)***I. Nhóm đất nông nghiệp:****A. Đất sản xuất nông nghiệp**

1. Giá đất trồng lúa (chưa bao gồm chi phí XDCB đã đầu tư trực tiếp trên đất để sản xuất)

Đơn vị: đồng/m²

Vị trí đất	1	2	3	4
Tên xã				
Mương Mán, Hàm Mỹ, Hàm Kiệm, Hàm Cường, Hàm Minh, Tân Thuận, Tân Thành, Thuận Nam	55.000	36.000	24.000	15.000
Hàm Thạnh, Tân Lập, Thuận Quý	34.000	25.200	16.800	10.500
Mỹ Thạnh, Hàm Cần	27.000	18.000	12.000	7.500

2. Bảng giá đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản (chưa bao gồm chi phí XDCB đã đầu tư trực tiếp trên đất để sản xuất):

Đơn vị: đồng/m²

Vị trí đất	1	2	3	4	5
Tên xã					
Mương Mán, Hàm Mỹ, Hàm Kiệm, Hàm Cường, Hàm Minh, Tân Thuận, Tân Thành, Thuận Nam	55.000	36.000	24.000	15.000	7.000
Hàm Thạnh, Tân Lập, Thuận Quý	34.000	25.200	16.800	10.500	4.900
Mỹ Thạnh, Hàm Cần	27.000	18.000	12.000	7.500	3.500

3. Bảng giá đất trồng cây lâu năm:

Đơn vị: đồng/m²

Vị trí đất	1	2	3	4	5
Tên xã					
Mương Mán, Hàm Mỹ, Hàm Kiệm, Hàm Cường, Hàm Minh, Tân Thuận, Tân Thành, Thuận Nam	60.000	40.000	29.000	19.000	10.000
Hàm Thạnh, Tân Lập, Thuận Quý	39.000	28.000	18.500	11.000	6.000

Mỹ Thạnh, Hàm Cần	30.000	21.000	14.000	9.000	4.500
-------------------	--------	--------	--------	-------	-------

4. Bảng giá đất làm muối:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	1	2	3
Tên xã			
Tân Thuận, Tân Thành	40.000	28.500	20.000

B. Đất lâm nghiệp:

1. Đất lâm nghiệp nằm ngoài quy hoạch du lịch:

a) Đất rừng sản xuất:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí đất	1	2	3
Tên xã			
Mương Mán, Hàm Mỹ, Hàm Kiệm, Hàm Cường, Hàm Minh, Tân Thuận, Tân Thành, Thuận Nam	28.000	20.000	10.000
Hàm Thạnh, Tân Lập, Thuận Quý	22.000	14.000	6.000
Mỹ Thạnh, Hàm Cần	12.500	7.000	3.500

b) Đất rừng phòng hộ:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí đất	1	2	3
Tên xã			
Mương Mán, Hàm Mỹ, Hàm Kiệm, Hàm Cường, Hàm Minh, Tân Thuận, Tân Thành, Thuận Nam	14.000	7.000	1.700
Hàm Thạnh, Tân Lập, Thuận Quý	10.000	5.000	1.200
Mỹ Thạnh, Hàm Cần	7.000	3.500	850

c) Đất rừng đặc dụng:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí đất	1	2	3
Tên xã			
Hàm Cường, Hàm Minh, Tân Thuận, Tân Thành, Thuận Nam	20.000	10.000	2.400
Thuận Quý	14.000	7.000	1.700
Mỹ Thạnh	10.000	5.000	1.200

2. Đất lâm nghiệp nằm trong các khu quy hoạch phát triển du lịch ven biển của tỉnh (quy định chung cho các loại rừng):

- Vị trí 1: 40.000 đồng/m²

- Vị trí 1: 20.000 đồng/m²

II. Đất phi nông nghiệp:

1. Đất ở nông thôn khu vực 1:

Đơn vị: 1000 đồng/m²

Tên xã	Vị trí	1	2	3	4	5
	Nhóm xã					
Hàm Mỹ.	Nhóm 2	600	360	300	240	180
Hàm Kiệm, Hàm Cường, Hàm Minh, Tân Thành, Thuận Quý	Nhóm 3	500	300	250	200	150
Mương Mán, Tân Lập	Nhóm 4	400	240	200	160	120
Tân Thuận	Nhóm 5	300	180	150	120	90
Hàm Thạnh	Nhóm 6	200	120	100	80	60
Hàm Cần, Mỹ Thạnh	Nhóm 10	35	21	17	14	10

- Giá đất khu vực 2 bằng 70% giá đất khu vực 1

- Giá đất khu vực 3 bằng 40% giá đất khu vực 1

2. Đất ở nông thôn ven các trục đường giao thông chính:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Địa bàn	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
Quốc lộ 1A				
1	Tân Lập	Giáp xã Sông Phan	Cầu Sông Phan	270
		Cầu Sông Phan	Cổng lò gạch Quang Trung	450
		Cổng lò gạch Quang Trung	Giáp thị trấn Thuận Nam	350
2	Hàm Minh	Giáp thị trấn Thuận Nam	Trường TH Hàm Minh 2	500
		Giáp Trường TH HM 2	Giáp xã Hàm Cường	400
3	Hàm Cường	Cây xăng Km 17	Giáp xã Hàm Kiệm	500
		Giáp cây xăng Km 17	Giáp xã Hàm Minh	350
4	Hàm Kiệm	Giáp xã Hàm Cường	Đường đi Mỹ Thạnh	450
		Đường đi Mỹ Thạnh	Giáp xã Hàm Mỹ	600
5	Hàm Mỹ	Ngã 2 Hàm Mỹ	Giáp xã Tiến Lợi	1.200
		Ngã 2 Hàm Mỹ	Giáp xã Hàm Kiệm	700
Tỉnh lộ Ngã hai Hàm Mỹ đi Mương Mán				
6	Hàm Mỹ	Quốc lộ 1A	Cổng Mương Cái	700
		Cổng Mương Cái	Cổng thôn VH Phú Phong	500
		Cổng thôn VH Phú Phong	Giáp xã Mương Mán	400
7	Mương Mán	Ngã 3 Chùa Phổ Đà	Ga Mương Mán	400

Tỉnh lộ 712				
8	Tân Thuận	Cây xăng Hiệp Phước	Cộng thêm mỗi bên 300 m	300
		Các đoạn còn lại		150
Tỉnh lộ 718				
9	Muong Mán	Ngã 3 Chùa Phổ Đà	Cổng Lò Ò	400
		Ngã 3 Chùa Phổ Đà	Khu dân cư mới	350
		Cổng Lò Ò	Ngã 3 Cà Găng về phía cầu Suối Đá 200 m	320
		Các đoạn còn lại của xã		200
10	Hàm Thạnh	Ngã 4 xã	Giáp xã Muong Mán	200
		Ngã 4 xã	Giáp xã Hàm Cần	150
11	Hàm Cần	Ngã 4 xã	Giáp ranh xã Hàm Thạnh	85
Tỉnh lộ 719				
12	Tân Thuận	Ngã 3 Cây xăng	Cầu Quang	260
		Các đoạn còn lại của xã		150
13	Tân Thành	Ngã 4 Thạnh Mỹ	Hướng Tân Thuận 300m	350
		Ngã 4 Thạnh Mỹ	Giáp ranh xã Thuận Quý	620
		Các đoạn còn lại của xã		200
14	Thuận Quý	Toàn bộ địa phận xã		620
Đường liên xã (từ Quốc lộ 1A đi Mỹ Thạnh)				
15	Mỹ Thạnh	Toàn bộ địa bàn xã		50
16	Hàm Kiệm	Quốc lộ 1 A	Đường sắt	250
		Đường sắt	Trạm Nà Cam (Ba Bàu)	200
Đường liên xã Từ Quốc lộ 1A đi Thuận Quý)				
17	Hàm Minh	Quốc lộ 1 A	Cầu Ông Sự	500
		Cầu Ông Sự	Ngã 3 kinh tế Mũi Né	350
		Ngã 3 kinh tế Mũi Né	Giáp ranh Khu Bảo tồn	200
18	Thuận Quý	Thôn Thuận Minh(cuối xóm)	Trạm Y tế	400
		Trạm Y tế	Giáp đường 719	500
19	Tân Thành	Toàn bộ con đường Hòn Lan		550

3. Bảng giá đất ở thị trấn Thuận Nam:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
1	Con đường	Buru điện Thuận Nam	Đường vào KDL Tà Cú	850
2	Các con đường trung tâm huyện			270
3	Đường vào Hồ Tân Lập	Cả con đường		450
4	Đường vào Công ty Thanh Long Đài Loan		Toàn bộ con đường	450
5	Nguyễn Minh Châu	Nguyễn Trãi	Giáp xã Tân Thuận	270
6	Nguyễn Văn Linh	Quốc lộ 1A	Khu Du lịch Tà Cú	850

7	Nguyễn Văn Cừ	Nguyễn Văn Linh	Nguyễn Minh Châu	650
8	Nguyễn Trãi	Quốc lộ 1A	Giáp khu phố Lập Nghĩa và Lập Hòa	650
9	Nguyễn Trãi	Các đoạn còn lại		450
10	Trần Hưng Đạo	Đường vào Công ty Thanh Long Đài Loan	Bưu điện Thuận Nam	850
11	Trần Hưng Đạo	Các đoạn còn lại		650
12	Các con đường còn lại có chiều rộng 4 m			160

4. Bảng giá đất du lịch:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Khu vực	Giá đất
1	Xã Thuận Quý	350
2	Xã Tân Thành	332
3	Khu cáp treo Tà cú	200
4	Suối nước nóng Bung Thị; Phong Điền	160

Phụ lục số 8**BẢNG GIÁ ĐẤT NĂM 2011 HUYỆN HÀM TÂN***(Kèm theo Quyết định số 54 /2010/QĐ-UBND**ngày 24 tháng 12 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận)***I. Giá nhóm đất nông nghiệp:****A. Đất sản xuất nông nghiệp:**

1. Giá đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản (chưa bao gồm chi phí XDCB đã đầu tư trực tiếp trên đất để sản xuất):

Đơn vị: đồng/m²

Vị trí đất	1	2	3	4	5
Tên xã					
Tân Xuân, Tân Minh, Tân Nghĩa, Tân Hà, Sơn Mỹ, Tân Thắng	22.000	17.000	13.000	9.000	7.000
Sông Phan, Tân Phúc, Tân Đức, Thắng Hải	17.000	12.000	10.500	8.000	6.500

2. Giá đất trồng cây lâu năm:

Đơn vị: đồng/m²

Vị trí đất	1	2	3	4	5
Tên xã					
Tân Xuân, Tân Minh, Tân Nghĩa, Tân Hà, Sơn Mỹ, Tân Thắng	26.000	18.000	14.000	9.500	8.000
Sông Phan, Tân Phúc, Tân Đức, Thắng Hải	18.000	13.500	11.000	9.000	7.000

B. Đất lâm nghiệp:

1. Đất lâm nghiệp nằm ngoài các khu quy hoạch du lịch:

a) Đất rừng sản xuất:

Đơn vị: đồng/m²

Vị trí	1	2	3
Tên xã			
Tân Xuân, Tân Minh, Tân Nghĩa, Tân Hà, Sơn Mỹ, Tân Thắng	17.500	8.500	5.000
Sông Phan, Tân Phúc, Tân Đức, Thắng Hải	12.000	6.300	4.000

b) Đất rừng phòng hộ:

Đơn vị: đồng/m²

Vị trí đất	1	2	3
Tên xã			
Tân Xuân, Tân Minh, Tân Nghĩa, Tân Hà, Sơn Mỹ, Tân Thắng	10.000	5.000	1.200
Sông Phan, Tân Phúc, Tân Đức, Thắng Hải	7.000	3.500	850

2. Đất lâm nghiệp nằm trong các khu quy hoạch phát triển du lịch ven biển của tỉnh (quy định chung cho các loại rừng):

- Vị trí 1: 50.000 đồng /m².
- Vị trí 2: 30.000 đồng /m².

II. Nhóm đất phi nông nghiệp:

A. Giá đất ở:

1. Giá đất ở nông thôn khu vực 1:

Đơn vị: 1000đồng/m²

Tên xã	Vị trí	1	2	3	4	5
	Nhóm					
Tân Phúc	Nhóm 4	400	240	200	160	120
Tân Đức, Tân Thắng, Thắng Hải, Sơn Mỹ	Nhóm 5	300	180	150	120	90
Tân Xuân, Tân Hà	Nhóm 6	200	120	100	80	60
Sông Phan	Nhóm 7	150	90	75	60	45

- Giá đất khu vực 2 bằng 70% giá đất khu vực 1;

- Giá đất khu vực 3 bằng 40% giá đất khu vực 1.

2. Giá đất ở nông thôn ven các trục đường giao thông chính:

Đơn vị: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường	Tên xã	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
1	Quốc lộ 1A	Xã Tân Đức	Giáp Đồng Nai	Cầu Sông Giêng	300
		Tân Đức	Cầu Sông Giêng	Cầu Suối Le	450
		Tân Đức	Cầu Suối Le	Giáp Tân Minh	300
2		Xã Tân Đức	Giáp thị trấn Tân Minh	Cổng Mười Bò	400

		Tân Phúc	(1758+800)	
			Công Mười Bò (1758+800)	Km 1758
			Km 1758	Giáp thị trấn Tân Nghĩa
3		Xã Sông Phan	Ngã 3 vào UBND xã Sông Phan	Đường vào nghĩa trang thôn Tân Hưng
			Đường vào nghĩa trang thôn Tân Hưng	Cầu Tàmon
			Cầu Tàmon	Giáp Hàm Thuận Nam
4	Quốc lộ 55	Xã Sông Phan	Giáp Hàm Thuận Nam	Ga Sông Phan
			Giáp Ga Sông Phan	Ngã tư dốc dài (km1+400)
			Ngã tư dốc dài	Giáp QL 1A
5		Xã Tân Hà	Giáp TT Tân Nghĩa	Trung tâm Bảo trợ xã hội
			Giáp trung tâm Bảo trợ xã hội	Đường vào Làng dân tộc
			Đường vào Làng dân tộc	Giáp xã Tân Xuân
6		Xã Tân Xuân	Giáp xã Tân Hà	Đường vào Đập thủy điện
			Đường vào Đập thủy điện	Hết Nhà thờ Châu thủy
			Hết Nhà thờ Châu thủy	Giáp xã Tân Phước (TX Lagi)
			Giáp xã Tân Phước (TX Lagi)	Nhà thờ Phục Sinh
7	Xã Sơn Mỹ	Giáp Nhà thờ Phục Sinh	Ngã 3 Suối Sơn	
		Ngã 3 Suối Sơn	Suối rửa tội	
		Suối rửa tội	Giáp xã Tân Thắng	
8	Xã Tân Thắng	Giáp xã Sơn Mỹ	Ngã 3 đi thôn Hồ Lân	
		Ngã 3 đi thôn Hồ Lân	Cầu Du Đê	
		Cầu Du Đê	Ranh xã Thắng Hải	
9	Xã Thắng Hải	Giáp xã Tân Thắng	Cây xăng Thành Đạt	
		Cây xăng Thành Đạt	Cầu Sông Chùa	
		Cầu Sông Chùa	Cầu Nước Mặn	
		Quốc lộ 55	Hết khu quy hoạch Trung tâm xã	
10	Đường Grao	Xã Tân Đức	Quốc lộ 1A	Nhà văn hóa dân tộc (Trạm nong heo cũ)
			Nhà văn hóa dân tộc (Trạm nong heo cũ)	Suối Nhĩ
			Suối Nhĩ	Giáp KDC Trung tâm
			KDC Trung tâm	giáp Suối Kiệt Tánh Linh
		KDC Trung tâm	Trụ sở thôn Suối Giăng	

11	Đường 720	Xã Tân Phúc	Đoạn đi qua xã	200
----	----------------------	-------------------	----------------	-----

3. Giá đất ở đô thị:

a) Thị trấn Tân Minh:

Đơn vị: 1.000 đồng/m²

Số TT	Loại đường phố	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
1	Chu Văn An	Quốc lộ 1A	Hết nhà ông Ngô Ngọc Hung	160
2	Chu Văn An	Đoạn còn lại (rộng \geq 4m)		100
3	Hồ Xuân Hương	Lê Duẩn (ĐT 720)	Đường Nguyễn Trãi	400
4	Lê Duẩn	Ngã 3 đi Lạc Tánh	Hồ Xuân Hương	700
5	Lê Duẩn	Hồ Xuân Hương	Đường Lê Quý Đôn	350
6	Lê Duẩn	Đường Lê Quý Đôn	Giáp xã Tân Phúc	220
7	Lê Đại Hành	Quốc lộ 1A	Hết nhà bà Nguyễn Thị Thu	160
8	Lê Đại Hành	Đoạn còn lại (rộng \geq 4m)		100
9	Lê Quý Đôn (rộng \geq 4m)	Lê Duẩn	Nguyễn Trãi	160
10	Lê Thái Tổ	Cả con đường (nhựa \geq 6m)		220
11	Lý Thái Tổ	Quốc lộ 1A	Nguyễn Phúc Chu	200
12	Nguyễn Trãi	Quốc lộ 1A	Hồ Xuân Hương	400
13	Nguyễn Trãi	Đoạn còn lại (rộng \geq 4m)		200
14	Nguyễn Huệ	Cống Tự Trọng	Hết UBND thị trấn	640
15	Nguyễn Huệ	Cây xăng số 6	Cầu Sông Dinh	480
16	Nguyễn Huệ	UBND thị trấn	Giáp xã Tân Phúc	400
17	Nguyễn Huệ	Cầu Sông Dinh	Xã Tân Đức	320
18	Nguyễn Huệ (QL1A)	Cống Tự Trọng	Hết cây xăng số 6	1.000
19	Nguyễn Phúc Chu (nhựa)	Quốc lộ 1A	Cổng K2	220
20	Nguyễn Thông (Cấp phối \geq 6m)	Quốc lộ 1A	Cổng 1	200
21	Nguyễn Thông	Đoạn còn lại		160
22	Nguyễn Văn Linh	Quốc lộ 1A	Hết nhà bà Nguyễn Thị Lệ	200
23	Nguyễn Văn Linh	Đoạn còn lại		160

24	Trần Thái Tông (rộng $\geq 4m$)	Quốc lộ 1A	Hết nhà bà Nguyễn Thị Gấm	160
25	Trần Thái Tông	Đoạn còn lại		80
26	Trần Phú (Cấp phối $\geq 6m$)	Quốc lộ 1A	Hết Nhà Văn hóa KP 3	200
27	Trần Phú (Cấp phối $\geq 6m$)	Đoạn còn lại		160
28	Khu dân cư Cây Cày và các đường còn lại rộng $\geq 4m$			160
29	Các trục đường đất còn lại rộng $< 4m$			80

b) Thị trấn Tân Nghĩa:

Đơn vị: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
1	Quốc lộ 1A	Giáp xã Tân Phúc	Đỉnh đèo Giăng Co	300
2	Quốc lộ 1A	Đỉnh Đèo Giăng Co	Cổng Ông Quỳnh	500
3	Quốc lộ 1A	Cổng Ông Quỳnh	Cây xăng số 5	800
4	Quốc lộ 1A	Hết Cây xăng số 5	Ngã 3 vào UBND thị trấn Tân Nghĩa	1300
5	Quốc lộ 1A	Ngã 3 vào UBND thị trấn Tân Nghĩa	Ngã 3 vào UBND xã Sông Phan	700
6	Quốc lộ 1A	Ngã 3 vào UBND xã Sông Phan	Đường vào nghĩa trang Tân Hưng	450
7	Quốc lộ 1A	Nghĩa trang Tân Hưng	Giáp xã Sông Phan	350
9	Quốc lộ 55	Cầu 1	Ngã tư Dốc Dài (km1+400)	200
10	Quốc lộ 55	Ngã tư Dốc Dài (km1 + 400)	Quốc lộ 1A	250
11	Quốc lộ 55	Ngã ba 46	Cổng ông Ba Phi	1.150
12	Quốc lộ 55	Cổng ông Ba Phi	Hết chợ Tân Nghĩa	850
13	Quốc lộ 55	Hết chợ Tân Nghĩa	Nhà thờ Tân Châu	430
14	Quốc lộ 55	Nhà thờ Tân Châu	Giáp xã Tân Hà	250
15	Đường vào KDC Nghĩa Hòa	Cả con đường		430
16	Đường nội bộ trong KDC Nghĩa Hòa			300
17	Đường vào KDC Nghĩa Hiệp	Ngã ba 46	Khu dân cư Nghĩa Hiệp	300
18	Đường vào UBND thị trấn đến Quốc lộ 55 dự	Toàn bộ con đường		250

	kiến			
19	Các đường nội bộ trong khu dân cư Nghĩa Hiệp	Toàn bộ con đường		200
20	Các đường đất rộng $\geq 4m$	Từ QL 1A, QL 55	$\leq 100m$	200
21	Đường $\geq 6m$	Từ QL 1A, QL 55 $> 100m$	Hết con đường	200
22	Các trục đường đất rộng $\geq 4m$	Cách QL 1A, QL 55 $> 100m$	Hết con đường	130
23	Các trục đường đất còn lại rộng $< 4m$			100

4. Giá đất du lịch:

- Đất du lịch tại các xã Sơn Mỹ, Tân Thắng, Thắng Hải: 172.000đ/m²;
- Đất du lịch các xã còn lại: 92.000 đ/m²

Phụ lục số 9**BẢNG GIÁ ĐẤT NĂM 2011 THỊ XÃ LA GI***(Kèm theo Quyết định số 54 /2010/QĐ-UBND**ngày 24 tháng 12 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận)***I. Nhóm đất nông nghiệp:****A. Đất sản xuất nông nghiệp:**

1. Đất lúa nước:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí đất	1	2	3	4
Toàn bộ các xã, phường	60.000	40.000	25.000	15.000

2. Bảng giá đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản (chưa bao gồm chi phí XDCB đã đầu tư trực tiếp trên đất để sản xuất):

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí đất	1	2	3	4	5
Toàn bộ các xã, phường	60.000	40.000	25.000	15.000	10.000

3. Bảng giá đất trồng cây lâu năm:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí đất	1	2	3	4	5
Toàn bộ các xã, phường	70.000	45.000	30.000	16.000	10.000

4. Bảng giá đất lâm nghiệp:

a) Đất rừng sản xuất:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí đất	1	2	3
Toàn bộ các xã, phường	30.000	15.000	5.000

b. Đất rừng phòng hộ:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí đất	1	2	3
Toàn bộ các xã, phường	14.000	7.000	1.700

c. Đất lâm nghiệp nằm trong các khu quy hoạch phát triển du lịch ven biển (quy định chung cho các loại rừng):

- Vị trí 1: 40.000 đồng/m²

- Vị trí 2: 20.000 đồng/m²

II. Nhóm đất phi nông nghiệp:

A. Giá đất ở:

1. Giá đất ở nông thôn khu vực 1:

Đơn vị: 1000 đồng/m²

Tên xã	Vị trí	1	2	3	4	5
	Nhóm					
Tân Hải	Nhóm 2	600	360	300	240	180
Tân Phước, Tân Bình, Tân Tiến	Nhóm 3	500	300	250	200	150

- Giá đất khu vực 2 bằng 70% giá đất khu vực 1;

- Giá đất khu vực 3 bằng 40% giá đất khu vực 1.

2. Giá đất ở trên các tuyến đường:

- Đường Hùng Vương thuộc xã Tân Bình (đoạn trái nhựa) giá 700.000 đồng/m²;

- Đường Nguyễn Du thuộc xã Tân Phước giá 700.000 đồng/m²;

- Đường Nguyễn Tri Phương thuộc xã Tân Bình giá 700.000 đồng/m².

3. Bảng giá đất ở nông thôn ven trục đường giao thông chính:

Đơn vị tính: 1.000đồng/m²

Số TT	Địa bàn	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
I	Quốc lộ 55			
1	Xã Tân Phước	Giáp xã Sơn Mỹ	Cầu Hai Hàng	500
		Cầu Hai Hàng	Mương nước nhà ông Linh	450
		Cầu Suối Đó	Giáp xã Tân Xuân	300
II	Tỉnh lộ 719			
1	Xã Tân Hải	Giáp xã Tân Tiến	Ngã Ba Ba Đăng	450
		Ngã Ba Ba Đăng	Cầu Búng Cây sao	700
		Cầu Búng Cây sao	Cầu Quang	300
2	Xã Tân Tiến	Giáp xã Tân Bình	Nhà làm việc Công an thị xã (Ban Quản lý Du lịch cũ)	300

		Nhà làm việc Công an thị xã (Ban Quản lý Du lịch cũ)	Hết Mồm Đá Chim (thế kỷ 21)	800
		Mồm Đá Chim	Giáp xã Tân Hải	450
3	Xã Tân Bình	Giáp phường Bình Tân	Hết UBND xã Tân Bình	500
		Giáp UBND xã Tân Bình	Giáp xã Tân Tiến	300

4. Giá đất ở đô thị:

Đơn vị tính: 1.000đồng/m²

Số TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
1	Bác Ái	Cả con đường		2.100
2	Bến Chương Dương	Cầu ông Trắc	Nhà số 59 (Nhà Bác sĩ Sơn)	4.200
3	Bến Chương Dương	Hết nhà số 59 (hết nhà bác sĩ Sơn)	Nhà thờ Vinh Thanh	2.800
4	Bùi Thị Xuân	Cả con đường (đường đất)		400
5	Cách Mạng Tháng 8	Ngã ba Nguyễn Trãi	Trục đường số 8 (Nguyễn Tri Phương)	850
6	Cách Mạng Tháng 8	Trục đường số 8 (Nguyễn Tri Phương)	Giáp biển	1.000
7	Cô Giang	Cả con đường		3.200
8	Diên Hồng	Cả con đường		2.400
9	Đình Bộ Lĩnh	Thống Nhất	Trường THCS La Gi 2	960
10	Đình Bộ Lĩnh	Trường THCS Phước Hội 2	Quốc lộ 55	630
11	Đường 23/4	Cả con đường		3.500
12	Đường La Gi	Cả con đường		2.100
13	Đường Tân Lý 2 (đường Lê Lai)	Trước UBND phường Bình Tân	Cầu Tân Lý	500
14	Hai Bà Trưng	Cuối chợ LaGi	Lê Lợi	6.500
15	Hai Bà Trưng	Lê Lợi	Phan Bội Châu	5.600
16	Hai Bà Trưng	Phan Bội Châu	Gác chuông nhà thờ	3.500
17	Hồ Xuân Hương	Cả con đường		1.050
18	Hoà Bình	Cả con đường		2.000
19	Hoàng Diệu	Cả con đường		910
20	Hoàng Hoa Thám	Hẻm 28 Hoàng Hoa Thám	Lê Lợi	5.600
21	Hoàng Hoa Thám	Lê Lợi	Cô Giang	3.600
22	Hoàng Hoa THám	Hẻm 28 Hoàng Hoa	Bến Đò	3.500

		Thám		
23	Hoàng Hoa Thám	Cô Giang	Hết KDC Hoàng Hoa Thám B	1.050
24	Hoàng Hoa Thám	KDC Hoàng Hoa Thám B	Nguyễn Trường Tộ	700
25	Hoàng Văn Thụ	Cả con đường		480
26	Nguyễn Hữu Thọ	Thống Nhất	Hết đường nhựa	700
27	Nguyễn Hữu Thọ	Đường đất (đoạn còn lại)		500
28	Nguyễn Tri Phương	Giáp ranh xã Tân Bình	Hết đường nhựa	700
29	Huỳnh Thúc Kháng	Cả con đường		680
30	Ký Con	Cả con đường		2.000
31	Kỳ Đồng	Cả con đường		1.000
32	Lê Hồng Phong	Cả con đường		440
33	Lê Lợi	Nhà số 32	Hết đường Lê Lợi	6.000
34	Lê Lợi	Số nhà 30	Dưới chân cầu Tân Lý (phường Phước Hội)	2.000
35	Lê Minh Công	Ngã ba nhà thờ Vinh Thanh	Đồn Biên phòng 456	1.800
36	Lê Minh Công	Đồn Biên phòng 456	Hết con đường	600
37	Lê Thị Riêng	Cả con đường		1.600
38	Lê Văn Tám	Cả con đường		400
39	Lý Thường Kiệt	Thống Nhất	Ngã ba vào nghĩa trang	1.050
40	Lý Thường Kiệt	Ngã ba vào nghĩa trang	Quốc lộ 55	455
41	Ngô Gia Tự	Cả con đường		520
42	Ngô Quyền	Cả con đường		1.000
43	Nguyễn Bình Khiêm	Cả con đường		400
44	Nguyễn Chí Thanh	Giáp xã Tân Bình	Cầu sắt Đá Dựng	500
45	Nguyễn Công Trứ	Cả con đường		960
46	Nguyễn Cư Trinh	Cả con đường		4.550
47	Nguyễn Đình Chiểu	Cả con đường		1.200
48	Nguyễn Huệ	Cả con đường		700
49	Nguyễn Ngọc Kỳ	Nguyễn Cư Trinh	Nhà thờ Thanh Xuân	4.200
50	Nguyễn Ngọc Kỳ	Nhà thờ Thanh Xuân	Cây xăng Caltex	3.200
51	Nguyễn Thái Học	Cả con đường		1.050
52	Nguyễn Trãi	Chân Cầu Tân Lý	Ngã 3 Cách mạng Tháng 8	1.000
53	Nguyễn Trãi	Ngã 3 CM Tháng 8	Nguyễn Chí Thanh	700
54	Nguyễn Trãi	Nhà số 19,20	dưới chân Cầu Tân Lý (phường Bình Tân)	630
55	Nguyễn Trãi nói dài	Ngã 4 Nguyễn Chí Thanh	Cầu Láng Đá	490
56	Nguyễn Trường Tộ	Thống Nhất	Hết xương nước đá Nhon	1.200

			Tân	
57	Nguyễn Trường Tộ	Đoạn còn lại		700
58	Nguyễn Văn Cừ	Cả con đường		440
59	Nguyễn Văn Trỗi	Cả con đường		1.200
60	Phạm Hồng Thái	Cả con đường		1.100
61	Phạm Ngũ Lão	Nguyễn Ngọc Kỳ	Hoàng Hoa Thám	4.200
62	Phạm Ngũ Lão	Hoàng Hoa Thám	Cô Giang	3.500
63	Phan Bội Châu	Cả con đường		2.800
64	Phan Đăng Lưu	Cả con đường		440
65	Phan Đình Phùng	Cả con đường		2.000
66	Quốc lộ 55 (Tân Thiện)	Ngã tư Tân Thiện	Ngã ba Ngô Quyền	2.450
67	Quốc lộ 55 (Tân Thiện)	Ngã ba Ngô Quyền	Giáp xã Tân Phước	700
68	Quốc lộ 55 (Tân An)	Đài tưởng niệm thị xã	Cầu Suối Đò	640
69	Quỳnh Lưu	Cả con đường		2.800
70	Thống Nhất	Chùa Quảng Đức	Hết nhà số 127 và số 01 (Mắt Kính Thiên Quang)	4.550
71	Thống Nhất	Từ nhà số 129 Thống Nhất và nhà số 01 (Mắt Kính Thiên Quang)	Bru Điện	3.000
72	Thống Nhất	Từ nhà số 481 và số 390 Thống Nhất (quán Tân Thành)	Đài tưởng niệm thị xã	2.800
73	Trần Bình Trọng	Cả con đường		1.600
74	Trần Cao Vân	Thống Nhất	Nguyễn Trường Tộ	1.200
75	Trần Hưng Đạo	Đường Thống Nhất	Đường La Gi	4.200
76	Trần Hưng Đạo	Đường La Gi	Trương Vĩnh Ký	3.500
77	Trương Định	Cả con đường		480
78	Trương Vĩnh Ký	Lê Lợi	Nhà thờ Vinh Thanh	2.800
79	Trương Vĩnh Ký	Đoạn nối dài		1.600
80	Võ Thị Sáu	Cả con đường		630
81	Võ Thị Sáu (nối dài)	Đầu đường nhựa	Hết đường đất đỏ	480
82	Đường nội bộ Khu dân cư Nguyễn Thái Học (phường Tân An)		đường rộng 9m	1.100
			đường rộng 7m	900
83	Đường nội bộ Khu dân cư Lê Lợi (phường Phước Hội)			2.000
84	Đường nội bộ Khu dân cư Hoàng Hoa Thám (phường Phước Hội)			700
85	Đường nội bộ Khu dân cư Hoàng Diệu (phường Tân An)			700
86	Đường nội bộ Khu dân cư PAM (phường Tân An)			700
87	Hẻm có chiều rộng dưới 4 m liền kề với đường phố (tính theo vị trí)			
88	Đường có chiều rộng bằng hoặc lớn hơn 4 m chưa có tên đường (không thuộc đường nội bộ Khu dân cư)			300

5. Giá đất du lịch:

Đơn vị: 1.000đ/m²

STT	Khu vực	Giá đất
01	Đồi dương Tân Tiến (lô số 33 đến lô số 37)	660
02	Bình Tân (lô số 1 đến lô số 5)	700
03	Tân Phước (lô số 1 đến lô số 20)	450
04	Các khu vực còn lại của 3 xã (Tân Bình, Tân Tiến, Tân Phước)	300

Phụ lục số 10**BẢNG GIÁ ĐẤT NĂM 2011 HUYỆN ĐỨC LINH***(Kèm theo Quyết định số 54 /2010/QĐ-UBND**ngày 24 tháng 12 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận)***I. Giá nhóm đất nông nghiệp:****A. Đất sản xuất nông nghiệp:**

1. Giá đất trồng lúa nước (từ 2 vụ trở lên):

Đơn vị: đồng/m²

Vị trí đất	1	2	3	4
Tên xã				
Trà Tân, Đông Hà, Võ Xu, Đức Tài	24.000	18.000	11.000	8.000
Tân Hà, Đức Tín, Đức Hạnh, Vũ Hòa, Đức Chính, Mépu, Đa Kai, Nam Chính	16.800	12.600	8.000	5.000
Sùng Nhơn	12.000	9.000	4.500	3.000

2. Giá đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản (chưa bao gồm chi phí XDCB đã đầu tư trực tiếp trên đất để sản xuất):

Đơn vị: đồng/m²

Vị trí đất	1	2	3	4	5
Tên xã					
Trà Tân, Đông Hà, Võ Xu, Đức Tài	24.000	18.000	11.000	8.000	5.500
Tân Hà, Đức Tín, Đức Hạnh, Vũ Hòa, Đức Chính, Mépu, Đa Kai, Nam Chính.	16.800	12.600	8.000	5.000	4.000
Sùng Nhơn	12.000	9.000	4.500	3.000	2.000

3. Giá đất trồng cây lâu năm:

Đơn vị: đồng/m²

Vị trí đất	1	2	3	4	5
Tên xã					
Trà Tân, Đông Hà, Võ Xu, Đức Tài	27.000	21.000	11.500	7.500	5.500
Tân Hà, Đức Tín, Đức Hạnh, Vũ Hòa, Đức Chính, Mépu, Đa Kai, Nam Chính.	19.000	14.700	9.400	6.500	3.500
Sùng Nhơn	13.500	10.500	6.000	4.000	2.200

B. Đất lâm nghiệp:

1. Đất lâm nghiệp nằm ngoài các khu quy hoạch du lịch:

a) Đất rừng sản xuất:

Đơn vị: đồng/m²

Vị trí	1	2	3
Tên xã			
Trà Tân, Đông Hà, Võ Xu, Đức Tài	25.000	12.500	3.000
Tân Hà, Đức Tín, Đức Hạnh, Vũ Hòa, Đức Chính, Mépu, Đa Kai, Nam Chính.	17.500	8.500	2.100
Sùng Nhon	12.500	6.300	1.500

b) Đất rừng phòng hộ:

Đơn vị: đồng/m²

Vị trí	1	2	3
Tên xã			
Trà Tân, Đông Hà, Võ Xu, Đức Tài	14.000	7.000	1.700
Tân Hà, Đức Tín, Đức Hạnh, Vũ Hòa, Đức Chính, Mépu, Đa Kai, Nam Chính.	10.000	5.000	1.200
Sùng Nhon	7.000	3.500	850

II. Nhóm đất phi nông nghiệp:**A. Giá đất ở:**

1. Giá đất ở nông thôn khu vực 1:

Đơn vị: 1000 đồng/m²

Tên xã	Vị trí	1	2	3	4	5
	Nhóm					
Đức Hạnh.	Nhóm 3	500	300	250	200	150
Đông Hà, Trà Tân, Vũ Hòa.	Nhóm 4	400	240	200	160	120
Mê Pu, Đa Kai, Tân Hà, Đức Chính, Nam Chính, Đức Tín	Nhóm 5	300	220	150	120	90
Sùng Nhon.	Nhóm 6	200	120	100	80	60

- Giá đất khu vực 2 bằng 70% giá đất khu vực 1;

- Giá đất khu vực 3 bằng 40% giá đất khu vực 1.

2. Giá đất ở nông thôn ven các trục đường giao thông chính:

Đơn vị: 1.000 đồng/m²

Số TT	Địa bàn	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
I	Tỉnh lộ 766			
1	Xã Đông Hà	Cầu Gia Huynh	Cầu nhôm	600
		Giáp cầu nhôm	Ngã ba Đông Tân	500
		Giáp ngã ba Đông Tân	Giáp xã Trà Tân	400
2	Xã Trà Tân	Giáp ranh xã Đông Hà	Hết ranh nhà ông Nguyễn Văn Viễn	350
		Từ đầu ranh nhà ông Nguyễn Văn Hùng	Ngã ba nhà bà Khuê	400
		Nhà tập thể giáo viên	Hết ranh nhà ông Cơ	500
		Giáp ranh nhà ông Cơ	Ngã 3 đường bà Giang	400
		Giáp ngã 3 đường bà Giang	Giáp ranh xã Tân Hà	300
3	Xã Tân Hà	Giáp ranh xã Trà Tân	Cuối ranh kênh đông	250
		Giáp ranh kênh đông	Hết ranh đất nhà ông Tạ Hùng Vương	300
		Giáp ranh nhà ông Tạ Hùng Vương	Trường THCS Tân Hà	150
		Giáp Trường THCS Tân Hà	Trạm y tế xã Tân Hà	300
		Từ Trạm y tế xã Tân Hà	Ngã ba đường vào Thác Mai	400
		Giáp ngã 3 đường vào thác mai	Giáp ranh xã Đức Hạnh	200
4	Xã Đức Hạnh	Giáp ranh xã Tân Hà	Cầu Nín thờ	200
		Từ cầu nín thờ	Đường vào lò gạch ông Nghĩa	350
		Giáp đường vào lò gạch ông Nghĩa	Ngã ba cây sung	550
		Từ Ngã 3 cây sung	Ranh cây Xăng Vân Hường	1.200
		Từ cây Xăng Vân Hường	Giáp Thị trấn Đức Tài	2.000
5	Xã Đức Chính	Giáp thị trấn Đức tài	Ngã ba nhà ông Nguyễn Đăng Vinh	300
		Giáp ngã ba nhà ông Nguyễn Đăng Vinh	Ngã ba nhà ông Nguyễn Hùng	450
		Giáp ngã ba nhà ông Nguyễn Hùng	Ngã tư nhà ông Võ Đình Ánh	300
		Ranh trường Mẫu giáo Nam Liên	Đến hết ranh nhà ông Phạm Phương	350
		Giáp ranh nhà ông Phạm Phương	Giáp ranh xã Nam Chính	200
6	Xã	Giáp ranh xã Đức Chính	Ngã ba ranh nhà ông Thắng	200

	Nam Chính	Từ ngã ba ranh nhà ông Thắng	Huyện Đội(hết ranh nhà ông Thành bán tạp hoá)	300
		Huyện Đội (giáp ranh nhà ông Thành bán tạp hoá)	giáp ranh thị trấn Võ Xu	200
7	Xã Mépu	Từ Giáp thị trấn Võ Xu	Cty cổ phần bao bì Bắc Mỹ	150
		Từ Cty cổ phần bao bì Bắc Mỹ	Ngã ba trường Quang Trung	220
		Từ ngã ba trường Quang Trung	Giáp khu dân cư thôn 5	250
		Từ khu dân cư thôn 5	Đến giáp ngã ba đường 717	300
II	Tỉnh lộ 717			
8	Xã Mépu	Ngã ba Blao	Giáp ĐaHoai (Lâm Đồng)	150
III	Tỉnh lộ 720			
9	Xã Vũ Hoà	Giáp suối ông Quỳnh	Hết nhà văn hoá thôn 6	300
		Giáp nhà văn hoá thôn 6	Ngã ba nhà ông Vũ Quang Mạnh	450
		Từ trường THCS Vũ Hoà	Ngã tư nhà ông Minh	500
		Giáp ngã tư nhà ông Lê Văn Minh	Ngã tư nhà ông Phạm Tiến Dũng	450
		Giáp ngã tư nhà ông Phạm Tiến Dũng	Giáp nhà thờ Vũ Hoà	300
		Từ nhà thờ Vũ Hoà	Cầu Lãng Quăng	250
IV	Đường Mê Pu – Đa Kai			
10	Xã Mê Pu	Từ ngã ba nhà ông Ba Hữu	Ngã tư nhà ông ba Rân	350
		Giáp ranh UBND xã	Ngã tư cơ quan thôn 1	300
		Ngã tư cơ quan thôn 1	Giáp Sùng Nhơn	200
11	Xã Sùng Nhơn	Giáp ranh xã Mépu	Ngã ba cây xăng ông Mai Đình Sâm	150
		Từ ngã ba cây xăng ông Mai Đình Sâm	Ranh Bưu điện	250
		Hết bưu điện	Ngã ba nhà ông Thành	200
		Giáp ngã ba nhà ông Thành	Đến giáp ĐaKai	150
12	Xã Đa Kai	Giáp Sùng Nhơn	Cầu Bò	200
		Giáp cầu Bò	Hết trường TH CS ĐaKai	250
		Giáp trường THCS ĐaKai	Giáp chùa Pháp Bảo	300
		Từ chùa Pháp Bảo	Ngã ba nhà ông Tần	180
		Ngã ba nhà ông Tần	Cầu Be	200

3. Giá đất ở đô thị:

a) Thị trấn Đức Tài:

Đơn vị: 1.000đ/m²

S TT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
1	Bùi Thị Xuân	Chu Văn An	Lý Thường Kiệt	1.100
2	Chu Văn An	Trần Hưng Đạo	Bùi Thị Xuân	800
3	Chu Văn An	Bùi Thị Xuân	Nguyễn Văn Linh	600
4	Điện Biên Phủ	Đường 3/2	Lê Lai	1.400
5	Điện Biên Phủ	Lê Lai	Lý Thường Kiệt	9.000
6	Điện Biên Phủ	Lý Thường Kiệt	Võ Văn Tần	400
7	Đinh Bộ Lĩnh	Trần Hưng Đạo	Bùi Thị Xuân	850
8	Đinh Bộ Lĩnh	Bùi Thị Xuân	Nguyễn Văn Linh	500
9	Đường 23/3	Đường 30/4	Trần Hưng Đạo	500
10	Đường 3/2	Giáp Đức Hạnh	Lê Duân	3.400
11	Đường 3/2	Lê Duân	Trần Hưng Đạo	4.000
12	Đường 3/2	Trần Hưng Đạo	Trần Quang Diệu	3.000
13	Đường 3/2	Trần Quang Diệu	Nguyễn Huệ	2.400
14	Đường 3/2	Nguyễn Huệ	Ngô Quyền	1.800
15	Đường 3/2	Ngô Quyền	Cầu nghĩa địa	1.500
16	Đường 30/4	Đường 3/2	Trần Phú	1.400
17	Đường 30/4	Đường 3/2	Nguyễn Trãi	1.300
18	Đường 30/4	Trần Phú	Đường 23/3	1.000
19	Đường 30/4	Đường 23/3	Lý Thường Kiệt	700
20	Đường 30/4	Nguyễn Trãi	Phan Bội Châu	350
21	Hoàng Hoa Thám	Trần Hưng Đạo	Trần Quang Diệu	950
22	Hoàng Hoa Thám	Trần Quang Diệu	Nguyễn Văn Linh	700
23	Hoàng Văn Thụ	Trần Hưng Đạo	Bùi Thị Xuân	800
24	Hoàng Văn Thụ	Bùi Thị Xuân	Nguyễn Văn Linh	550
25	Hoàng Văn Thụ	Nguyễn Văn Linh	Điện Biên Phủ	350
26	Lê Duẩn	Đường 3/2	Hết Ngân hàng NNPTNN	1.450
27	Lê Hồng Phong	Nguyễn Thiết Hoàng	Nguyễn Huệ	700
28	Lê Hồng Phong	Nguyễn Huệ	Ngô Quyền	400
29	Lương Thế Vinh	Trần Hưng Đạo	Bùi Thị Xuân	640
30	Lương Thế Vinh	Bùi Thị Xuân	Nguyễn Văn Linh	550
31	Lý Thái Tổ	Trần Hưng Đạo	Trần Quang Diệu	900
32	Lý Thái Tổ	Trần Quang Diệu	Nguyễn Văn Linh	700
33	Lý Thái Tổ	Đường 30/4	Võ Thị sáu	500
34	Lý Thường Kiệt	Trần Hưng Đạo	Hai Bà Trưng	1.000
35	Lý Thường Kiệt	Đường 30/4	Trần Hưng Đạo	650
36	Lý Thường Kiệt	Hai Bà Trưng	Điện Biên Phủ	650
37	Lý Tự Trọng	Trần Hưng Đạo	Trần Quang Diệu	1.000
38	Lý Tự Trọng	Trần Quang Diệu	Nguyễn Văn Linh	800

39	Ngô Quyền	Đường 3/2	Nguyễn Trãi	900
40	Ngô Quyền	Đường 3/2	Đường vào trụ sở k.phố 6	450
41	Ngô Quyền	Nguyễn Trãi	Phan Chu Trinh	350
42	Ngô Quyền	Trụ sở khu phố 6	Lý Thường Kiệt	350
43	Nguyễn Chí Thanh	Trần Hưng Đạo	Bùi Thị Xuân	800
44	Nguyễn Chí Thanh	Bùi Thị Xuân	Nguyễn Văn Linh	500
45	Nguyễn Chí Thanh	Nguyễn Văn Linh	Điện Biên Phủ	400
46	Nguyễn Huệ	Đường 3/2	Nguyễn Trãi	1.000
47	Nguyễn Huệ	Nguyễn Trãi	Phan Bội Châu	300
48	Nguyễn Huệ	Phan Bội Châu	Phan Chu Trinh	350
49	Nguyễn Thị M.Khai	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Huệ	700
50	Nguyễn Thiết Hoàng	Đường 3/2	Lê Hồng Phong	1.600
51	Nguyễn Trãi	Đường 30/4	Nguyễn Huệ	800
52	Nguyễn Trãi	Nguyễn Huệ	Ngô Quyền	350
53	Nguyễn Trung Trực	Trần Hưng Đạo	Trần Quang Diệu	900
54	Nguyễn Trung Trực	Trần Quang Diệu	Nguyễn Văn Linh	700
55	Nguyễn Văn Trỗi	Đường 3/2	Trần Phú	4.000
56	Nguyễn Việt Xuân	Đường 3/2	Trần Phú	4.000
57	Phạm Ngũ Lão	Đường 3/2	Lý Thường Kiệt	350
58	Phan Đình Phùng	Trần Hưng Đạo	Trần Quang Diệu	1.000
59	Phan Đình Phùng	Trần Quang Diệu	Nguyễn Văn Linh	700
60	Thủ Khoa Huân	Đường 3/2	Hết Đình Làng Võ Đất	1.400
61	Trần Hưng Đạo	Phan Đình Phùng	Lương Thế Vinh	2.400
62	Trần Hưng Đạo	Lương Thế Vinh	Lý Thường Kiệt	2.000
63	Trần Hưng Đạo	Đường 3/2	Trần Phú	4.000
64	Trần Hưng Đạo	Trần Phú	Phan Đình Phùng	3.000
65	Trần Hưng Đạo	Đường 3/2	Nguyễn Trãi	1.600
66	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Trãi	Phan Chu Trinh	700
67	Trần Phú	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Việt Xuân	2.200
68	Trần Phú	Nguyễn Việt Xuân	Đường 30/4	1.650
69	Trần Quang Diệu	Đường 3/2	Chu Văn An	1.150
70	Trương Định	Trần Hưng Đạo	Trần Quang Diệu	950
71	Trương Định	Trần Quang Diệu	Nguyễn Văn Linh	750
72	Võ Thị Sáu	Lý Thái Tổ	đường 23/3	500
73	Các tuyến còn lại trong vành đai trung tâm thị trấn			400
74	Các tuyến còn lại ngoài vành đai trung tâm thị trấn			200
75	Đường Tổ 5, khu phố 4			700
76	Huỳnh Thúc Kháng	(mới -Các tuyến còn lại ngoài vành đai thị trấn)		400
77	Tuyến song song đường 3/2	30/4	Lê Duẩn	1.500

78	2 tuyến đường song song không tên	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Văn Trỗi	2.000
----	-----------------------------------	---------------	-----------------	-------

b) Thị trấn Võ Xu:

Đơn vị: 1.000đ/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
1	Bà Huyện Th Quan	C M tháng tám	Nguyễn Tri Phương	200
2	Cách mạng tháng tám	Trần Bình Trọng	Lê Quý Đôn	1.800
3	Cách mạng tháng tám	Lê Văn Sỹ	Trần Bình Trọng	900
4	Cách mạng tháng tám	Ng Thượng Hiền	Lê Văn Sỹ	400
5	Cách mạng tháng tám	Lê Quý Đôn	Nguyễn Văn Cừ	400
6	Cách mạng tháng tám	Nguyễn Văn Cừ	Nguyễn Hữu Cảnh	350
7	Cách mạng tháng tám	Nguyễn Hữu Cảnh	Giáp xã Mepu	220
8	Cao Thắng	C M tháng tám	Nguyễn Tri Phương	550
9	Cao Thắng	C M tháng tám	Ngô Gia Tự	600
10	Hải Thượng Lãn Ông	C M tháng tám	Nguyễn Tri Phương	600
11	Lê Quý Đôn	C M tháng tám	Ngô Gia Tự	180
12	Lê Văn Sỹ	Nguyễn Tri Phương	Ngô Gia Tự	180
13	Ngô Gia Tự	Nguyễn Khuyến	Đường QH nội bộ huyện	700
14	Ngô Gia Tự	Tôn Đức Thắng	Cao Thắng	280
15	Ngô Gia Tự	Tôn Đức Thắng	Lê Văn Sỹ	180
16	Ngô Gia Tự	Ng Thượng Hiền	Nguyễn Khuyến	250
17	Ngô Gia Tự	Cao Thắng	Lê Quý Đôn	250
18	Ngô Gia Tự	Lê Quý Đôn	Nguyễn Hữu Cảnh	200
19	Nguyễn Bình	C M tháng tám	Nguyễn Tri Phương	180
20	Nguyễn Hữu Cảnh	C M tháng tám	Nguyễn Tri Phương	250
21	Nguyễn Hữu Cảnh	C M tháng tám	Ngô Gia Tự	250
22	Nguyễn Khuyến	CM tháng tám	Huỳnh Tấn Phát	800
23	Nguyễn Khuyến	CM tháng tám	Nguyễn Tri Phương	220
24	Nguyễn Thượng Hiền	C M tháng tám	Ngô Gia Tự	280
25	Nguyễn Tri Phương	Tôn Đức Thắng	Nguyễn Hữu Cảnh	300
26	Nguyễn Tri Phương	Nguyễn Hữu Cảnh	Cách mạng tháng tám	200
27	Nguyễn Tri Phương	Lê Văn Sỹ	Tôn Đức Thắng	250
28	Nguyễn Thái Học	C M tháng tám	Nguyễn Tri Phương	220
29	Nguyễn Văn Cừ	C M tháng tám	Nguyễn Tri Phương	250
30	Nguyễn Văn Cừ	C M tháng tám	Ngô Gia Tự	250
31	Phạm Hùng	C M tháng tám	Ngô Gia Tự	400
32	Tôn Đức Thắng	Cách mạng tháng tám	Ngô Gia Tự	1.200

33	Tôn Đức Thắng	Ngô Gia Tự	Tô Hiến Thành	800
34	Tôn Đức Thắng	Tô Hiến Thành	Tô Ngọc Vân	350
35	Tôn Đức Thắng	C M tháng tám	Hàm Nghi	280
36	Tôn Đức Thắng	Tô Ngọc Vân	Giáp Vũ Hoà	200
37	Trần Bình Trọng	C M tháng tám	Ngô Gia Tự	160
38	Trần Quý Cáp	C M tháng tám	Nguyễn Tri Phương	160
39	Trần Quang Khải	C M tháng tám	Nguyễn Tri Phương	180
41	Đoàn Thị Điểm	Đường CMT8	Đường Ngô Gia Tự	1.000
42	Đường bên hông chợ	Đường CMT8	Phan Văn Trị	1.000
43	Hải Thượng Lang Ông	Đường CMT8	Ngô Gia Tự	1.000
44	Các tuyến còn lại trong vành đai trung tâm thị trấn			250
45	Các tuyến còn lại ngoài vành đai trung tâm thị trấn			150

Phụ lục số 11**BẢNG GIÁ ĐẤT NĂM 2011 HUYỆN TÁNH LINH**

(Kèm theo Quyết định số 54/2010/QĐ-UBND

ngày 24 tháng 12 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận)

I. Giá nhóm đất nông nghiệp:**A. Đất sản xuất nông nghiệp:**

1. Giá đất trồng lúa (2 vụ lúa trở lên), (chưa bao gồm chi phí XDCB đã đầu tư trực tiếp trên đất để sản xuất):

Đơn vị: đồng/m²

Vị trí đất	1	2	3	4
Tên xã				
Gia An, Lạc Tánh	21.000	16.000	11.000	8.000
Đức Tân, Gia Huynh, Đức Phú, Nghị Đức, Măng Tố, Bắc Ruộng, Huy Khiêm, Đồng Kho, La Ngâu, Đức Bình, Đức Thuận, Suối Kiết	14.000	10.000	7.000	5.000

2. Giá đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản (chưa bao gồm chi phí XDCB đã đầu tư trực tiếp trên đất để sản xuất):

Đơn vị: đồng/m²

Vị trí đất	1	2	3	4	5
Tên xã					
Gia An, Lạc Tánh	21.000	15.000	10.000	7.000	5.000
Đức Tân, Gia Huynh, Đức Phú, Nghị Đức, Măng Tố, Bắc Ruộng, Huy Khiêm, Đồng Kho, La Ngâu, Đức Bình, Đức Thuận, Suối Kiết	14.000	10.000	7.000	5.000	3.000

3. Giá đất trồng cây lâu năm:

Đơn vị: đồng/m²

Vị trí đất	1	2	3	4	5
Tên xã					
Gia An, Lạc Tánh	24.000	18.000	12.000	8.000	5.000

Đức Tân, Gia Huynh, Đức Phú, Nghị Đức, Măng Tồ, Bắc Ruộng, Huy Khiêm, Đồng Kho, La Ngâu, Đức Bình, Đức Thuận, Suối Kiệt	15.000	11.000	8.000	5.500	3.700
---	--------	--------	-------	-------	-------

B. Đất lâm nghiệp:

1. Đất lâm nghiệp nằm ngoài các khu quy hoạch du lịch:

a) Đất rừng sản xuất:

Đơn vị: đồng/m²

Vị trí	1	2	3
Tên xã			
Lạc Tánh	25.000	12.500	3.000
Đức Tân, Gia Huynh, Đức Phú, Nghị Đức, Măng Tồ, Bắc Ruộng, Huy Khiêm, Đồng Kho, La Ngâu, Đức Bình, Đức Thuận, Suối Kiệt	12.500	6.300	1.500

b) Đất rừng phòng hộ:

Đơn vị: đồng/m²

Vị trí	1	2	3
Tên xã			
Gia An, Lạc Tánh	14.000	7.000	1.700
Đức Tân, Gia Huynh, Đức Phú, Nghị Đức, Măng Tồ, Bắc Ruộng, Huy Khiêm, Đồng Kho, La Ngâu, Đức Bình, Đức Thuận, Suối Kiệt	7.000	3.500	850

c) Đất rừng đặc dụng:

Đơn vị: đồng/m²

Vị trí	1	2	3
Tên xã			
Gia Huynh, Đức Bình, Đức Thuận, Suối Kiệt	10.000	5.000	1.200

II. Nhóm đất phi nông nghiệp:**A. Giá đất ở:**

1. Giá đất ở nông thôn khu vực 1:

Đơn vị: 1000 đồng/m²

Tên xã	Vị trí	1	2	3	4	5
	Nhóm					
Gia An, Nghị Đức	Nhóm 5	350	180	150	120	90
Đức Thuận, Đồng Kho, Đức Tân	Nhóm 6	250	120	100	80	60
Suối Kiết, Gia Huynh, Đức Phú, Đức Bình, Huy Khiêm, Bắc Ruộng	Nhóm 7	100	60	50	40	30
Mãng Tố.	Nhóm 8	70	42	35	28	21
La Ngâu	Nhóm 10	35	21	17,5	14	10,5

- Giá đất khu vực 2 bằng 70% giá đất khu vực 1;
- Giá đất khu vực 3 bằng 40% giá đất khu vực 1.

2. Giá đất ở nông thôn ven các trục đường giao thông chính:

Đơn vị: 1.000 đồng/m²

Địa bàn	Đoạn đường		Giá đất
	Từ	Đến	
Quốc lộ 55			
Xã Suối Kiết	Toàn bộ địa phận xã		60
Xã Gia Huynh	Toàn bộ địa phận xã		60
Xã Đức Thuận	Từ giáp ranh giới xã Suối Kiết	Giáp ranh giới thị trấn Lạc Tánh	100
	Từ ranh giới thị trấn Lạc Tánh	Hết ranh đất nhà nghỉ Mai Vàng	250
	Giáp ranh nhà nghỉ Mai Vàng	Giáp ranh giới xã Đức Bình	100
Xã Đức Bình	Giáp ranh giới xã Đức Thuận	Hết ranh đất bà Đào (thôn 1)	130
	Giáp ranh đất bà Đào (thôn 1)	Hết ranh đất nhà bà Tánh (thôn 3)	150
	Giáp ranh đất nhà bà Tánh (thôn 3)	Giáp ranh giới xã Đồng Kho	130
Xã Đồng Kho	Giáp ranh giới xã Đức Bình	Ngã ba nhà ông Phương	180
	Giáp ngã ba nhà ông Phương	Giáp cầu Tà Pao	220
	Cầu Tà Pao	Hết ranh đất Trạm Bảo vệ rừng	400
	Giáp ranh đất Trạm Bảo vệ rừng	Giáp ranh giới xã La Ngâu	150
Xã La Ngâu	Toàn bộ địa phận xã		50
Tỉnh lộ 717			
Xã Đồng Kho	Chợ Tà Pao (giáp cầu)	Hết ranh đất Trường THCS Đồng Kho 2	350

	Giáp ranh đất Trường THCS Đồng Kho 2	Hết ranh đất Trường tiểu học Đồng Kho 1	300
	Giáp ranh đất Trường tiểu học Đồng Kho 1	Giáp ranh giới xã Huy Khiêm	120
Xã Huy Khiêm	Giáp ranh giới xã Đồng Kho	Giáp ranh đất ông Nguyễn Phước Biên	120
	Đất ông Nguyễn Phước Biên	Hết ranh đất Trường TH Huy Khiêm 1	150
	Giáp ranh đất Trường TH Huy Khiêm 1	Giáp ranh đất ông Nguyễn Minh Bằng	200
	Đất ông Nguyễn Minh Bằng	Giáp ranh đất ông Đỗ Văn Thông	120
	Đất ông Đỗ Văn Thông	Nhà ông Nguyễn Văn Phong	110
	Nhà ông Nguyễn Văn Phong	Giáp ranh giới xã Bắc Ruộng	90
Xã Bắc Ruộng	Giáp ranh giới xã Huy Khiêm	Giáp ranh đất ông Trần Sự	120
	Đất ông Trần Sự	Giáp ranh đất ông Đoàn Đình Hiếu	200
	Đất ông Đoàn Đình Hiếu	Giáp ranh giới xã Măng Tô	250
Xã Măng Tô	Giáp ranh giới xã Bắc Ruộng	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Phở	450
	Đất ông Nguyễn Văn Phở	Giáp ranh giới xã Đức Tân	550
Xã Đức Tân	Giáp ranh giới xã Măng Tô	Cầu ông Quốc	280
	Giáp Cầu ông Quốc	Cầu ông Hiền	150
	Giáp Cầu ông Hiền	Giáp ranh giới xã Nghị Đức	100
Xã Nghị Đức	Giáp ranh giới xã Đức Tân	Ngã ba nhà ông Lê Ngọc Vinh	100
	Giáp Ngã ba nhà ông Lê Ngọc Vinh	Ngã ba nhà ông Mai Đình Tạo	120
	Giáp Ngã ba nhà ông Mai Đình Tạo	Giáp ranh giới xã Đức Phú	90
Xã Đức Phú	Giáp ranh giới xã Nghị Đức	Giáp ranh đất ông Lê Văn Thùy	80
	Đất ông Lê Văn Thùy	Giáp Ngã ba Plao (Giáp xã Mê Pu)	150
	Ngã ba Plao (Giáp xã Mê Pu)	Giáp Cầu Đạ Nga	80
	Cầu Đạ Nga	Giáp ranh giới tỉnh Lâm Đồng	120
Tỉnh lộ 720			
Xã Gia An	Từ UBND xã	Hết ranh đất cây xăng Thuận Lợi	450
	Từ UBND xã	Giáp Ngã 3 vào Chùa	350
	Giáp ranh đất Cây xăng Thuận Lợi	Cổng ranh giới giữa thôn 1, 2	300
	Giáp ngã ba vào chùa	Cổng thôn 4, 5	250
	Cổng thôn 4, 5	Cổng giáp khu QH dân cư thôn 7, 8	200

	Các đoạn còn lại của xã		150
Xã Gia Huynh	Cầu ông Bê (ranh giới TT. Lạc Tánh)	Giáp ranh đất ông Bùi Văn Thu	140
	Đất ông Bùi Văn Thu	Giáp ranh đất bà Trần Thị Lộc	220
	Đất bà Trần Thị Lộc	Giáp cầu (hết ranh đất bà Đậu)	170
	Giáp Cầu (đất ông Nguyễn Đức Trức)	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Đức	120
	Giáp ranh đất Nguyễn Văn Đức	Giáp ranh đất ông Văn Công Thảo	100
	Đất ông Văn Công Thảo	Trạm y tế thôn 3	120
	Trạm y tế thôn 3	Giáp ranh giới xã Suối Kiết	100
Xã Suối Kiết	Giáp ranh giới xã Gia Huynh	Giáp ranh đất ông Phan Thanh Hưng	90
	Đất ông Phan Thanh Hưng	Giáp ranh đất ông Nguyễn Bình	120
	Đất ông Nguyễn Bình	Giáp ranh đất ông Võ Thắng	120
	Đất ông Võ Thắng	Đường Sắt	140
	Đường Sắt	Cầu Đỏ (hết ranh giới huyện Tánh Linh)	120

3. Giá đất ở đô thị - Thị trấn Lạc Tánh:

Đơn vị: 1.000 đồng/m²

St t	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
		Từ	Đến	
1	Đoạn đường	Phòng văn hóa thông tin	Trường Chinh	400
2	ĐT 720	Phần còn lại		200
3	Đường 25/12	Đầu đường 25/12	Giáp ngã ba đường Thác Bà	700
4	Đường 25/12	Ngã ba đường Thác Bà	Giáp ranh giới xã Đức Thuận	400
5	Đường phía Đông B/viện	Giáp ngã ba Bệnh viện	Giáp ranh giới xã Đức Thuận	200
6	Đường phía Tây B/viện	Giáp ngã ba Bệnh viện	Giáp ranh giới xã Đức Thuận	200
7	Đường Thác Bà	Đường 25/12	Hết ranh đất Trường PTTT Tánh Linh	320
8	Đường Thác Bà	Giáp ranh đất Trường PTTT Tánh Linh	Giáp ranh giới xã Đức Thuận	160
9	Nguyễn Huệ	Đường 25/12	Hết chợ Lạc Tánh	1.500

10	Nguyễn Huệ	Cuối Chợ	Trần Hưng Đạo	320
11	Nguyễn Huệ	Từ Nhà Bảo hiểm BViệt	Ngã ba Công an huyện	400
12	Nguyễn Thông	Đường 25/12 - cổng SVĐ	Trường Chinh	400
13	Trần Hưng Đạo	Ngã ba 10 căn	Giáp ngã tư Phòng Giáo dục	700
14	Trần Hưng Đạo	Ngã tư Phòng Giáo dục	Hết ranh đất Trường tiểu học Lạc Tánh 1	480
15	Trần Hưng Đạo	Giáp ranh đất Trường tiểu học Lạc Tánh 1	Giáp ranh đất ông Trần Văn An	300
16	Trần Hưng Đạo	Đất ông Trần Văn An	Giáp ngã ba đường đi Đồng Me	400
17	Trần Hưng Đạo	Giáp ngã ba đường đi Đồng Me	Giáp ranh trường dân tộc nội trú	300
18	Trần Hưng Đạo	Ngã ba 10 căn	Hết ranh đất ông Đặng Trần Điều	300
19	Trần Hưng Đạo	Phần còn lại		240
20	Trường Chinh	Trần Hưng Đạo	Chợ Lạc Tánh (giáp đường Nguyễn Huệ)	1.500
21	Các con đường còn lại rộng $\geq 4m$			150

4. Giá đất du lịch:

Đơn vị: 1.000đ/m²

STT	Khu vực	Giá đất
01	Khu vực Thác Bà (Đức Thuận) và Đa Mi	66

Phụ lục 12**BẢNG GIÁ ĐẤT NĂM 2011 HUYỆN PHÚ QUÝ***(Kèm theo Quyết định số 54/2010/QĐ-UBND**ngày 24 tháng 12 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận)***I. Giá nhóm đất nông nghiệp:****A. Đất sản xuất nông nghiệp:**

1. Giá đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản (chưa bao gồm chi phí XDCB đã đầu tư trực tiếp trên đất để sản xuất):

*Đơn vị:
đồng/m²*

Vị trí đất	1	2	3	4	5
Tên xã					
Ngũ Phụng, Tam Thanh, Long Hải	60.000	40.000	25.000	16.500	10.500

2. Giá đất trồng cây lâu năm:

Đơn vị: đồng/m²

Vị trí đất	1	2	3	4	5
Tên xã					
Ngũ Phụng, Tam Thanh, Long Hải	70.000	45.000	30.000	19.000	12.500

B. Đất lâm nghiệp:

1. Đất lâm nghiệp nằm ngoài các khu quy hoạch du lịch:

a) Đất rừng sản xuất:

Đơn vị: đồng/m²

Vị trí	1	2	3
Tên xã			
Ngũ Phụng, Tam Thanh, Long Hải	25.000	12.500	3.000

b) Đất rừng phòng hộ:

Đơn vị: đồng/m²

Vị trí	1	2	3
Tên xã			
Ngũ Phụng, Tam Thanh, Long Hải	14.000	7.000	1.700

2. Đất lâm nghiệp nằm trong các khu quy hoạch phát triển du lịch ven biển của tỉnh (Quy định chung cho các loại rừng):

- Vị trí 1: 40.000 đồng /m².
- Vị trí 2: 20.000 đồng /m².

II. Nhóm đất phi nông nghiệp:

A. Giá đất ở:

1. Giá đất ở nông thôn khu vực 1:

Đơn vị: đồng/m²

Tên xã	Vị trí	1	2	3	4	5
	Nhóm					
Tam Thanh, Ngũ Phụng.	Nhóm 3	500.000	300.000	250.000	200.000	150.000
Long Hải	Nhóm 4	400.000	240.000	200.000	160.000	120.000

- Giá đất khu vực 2 bằng 70% giá đất khu vực 1;
- Giá đất khu vực 3 bằng 40% giá đất khu vực 1.

2. Giá đất ở tính theo từng trục đường giao thông:

Đơn vị: 1.000 đồng/m²

Số TT	Địa bàn	Đoạn đường		Giá đất
I	Xã Long Hải	Từ	Đến	
1	Đường vành đai	Nhà ông Đặng Văn Tiễn	UBND xã Long Hải	400
		UBND xã Long Hải	Nhà ông Đỗ Quốc Bảo	400
		Nhà ông Đỗ Quốc Bảo	Cuối KDC Tân Hải, Long Hải	400
2	Đường nội xã	Ngã ba nhà ông Đỗ Quốc Bảo	Trường tiểu học Quý Hải	400

		Nhà ông Võ Nguyên	Trụ sở thôn Đông Hải	300
II	Xã Ngũ Phụng			
1	Đường vành đai	Cuối sân bay huyện	Trường tiểu học Phú An	400
2	Đường liên xã số 1	Trường tiểu học Phú An	Trường tiểu học Quý Thạnh	500
		Trường tiểu học Quý Thạnh	Giáp ranh giới xã Tam Thanh	600
3	Đường liên xã số 2	Huyện đội Phú Quý	Nhà ông Nguyễn Cu	400
4	Đường nội xã	Trường tiểu học Phú An	Ngã ba làng Phú	400
		Ngã ba Trạm xá Ngũ Phụng	Nhà ông Phạm Văn Đáng	400
		Trường THCS Ngũ Phụng	Nhà ông Đỗ Văn Lập	400
		Nhà bà Đặng Thị Diệu	Nhà ông Đặng Văn Tâm	400
		Nhà ông Đặng Văn Lễ	Nhà ông Đặng Đình Minh	500
		Tòa án	Công an huyện	500
		Chợ huyện Phú Quý	Nhà ông Nguyễn Cu	500
III	Xã Tam Thanh			
1	Đường liên xã số 1	Giáp ranh giới xã Ngũ Phụng	UBND xã Tam Thanh	700
		UBND xã Tam Thanh	Ngã ba đường ra cảng Phú Quý	500
		Ngã ba đường ra cảng Phú Quý	Chi nhánh điện	500
2	Đường liên xã số 2	Nhà ông Nguyễn Cu	Nhà ông Phạm Đình Trọng	400
3	Đường liên xã Tam Thanh – Long Hải	Nhà ông Văn Tránh	Chi cục Thuế	500
4	Đường Tam Thanh - Lạch Dù	Nhà ông Mai Chăm	Nhà ông Đỗ Dũng	400
5	Đường nội xã	Chợ huyện Phú Quý	Nhà ông Đỗ Văn Thanh	500
		Nhà ông Hà Hùng Cường	Nhà ông Nguyễn Chánh Tín	500
		UBND xã Tam Thanh	Nhà ông Nguyễn Phạ	500
		Ngã ba Đồn biên phòng cửa khẩu	Trường mẫu giáo Triều Dương	400
		Nhà ông Ngô Lợi	Cảng Phú Quý	500